

**ĐIỂM THI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025 - PHẦN TRẮC NGHIỆM
KHỐI 10**

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
1	000021	Cao Tuấn Anh	10A1	003	4.45	104	4.80	103	4.75	301	6.75	102	5.50						
2	000041	Nguyễn Bảo Châm Anh	10A1	004	4.30	101	3.90	104	4.25	201	6.00	101	3.75						
3	000051	Nguyễn Ngọc Phương Anh	10A1	001	3.55	102	3.30	103	5.00	301	4.00	101	4.00						
4	000101	Jeha Phuong Nguyen Bacalla	10A1	003	4.00	101	3.30	103	6.00	401	4.75	104	4.50						
5	000121	Trần Lê Gia Bảo	10A1	003	5.10	103	4.95	102	5.25	401	6.25	102	4.00						
6	000131	Vũ Thái Bảo	10A1	004	4.60	102	5.40	101	5.75	401	5.00	102	4.00						
7	000022	Nguyễn Bảo Chánh	10A1	004	5.85	103	4.35	104	6.75	201	7.00	103	6.25						
8	000042	Nguyễn Thành Danh	10A1	001	5.60	102	4.50	102	5.00	301	5.25	102	5.00						
9	000052	Bùi Tiến Dũng	10A1	003	4.45	102	3.30	104	5.00	401	6.00	102	5.25						
10	000072	Lê Hoàng Duy	10A1	004	5.35	102	3.30	102	4.50	401	5.00	102	3.25						
11	000092	Vũ Xuân Duy	10A1	001	4.40	104	4.65	104	4.25	101	6.00	101	4.25						
12	000003	Nguyễn Thanh Đạt	10A1	004	5.80	104	3.60	104	6.25	401	6.75	104	6.00						
13	000063	Văn Huỳnh Khánh Hào	10A1	003	5.30	101	4.50	101	6.50	301	6.25	101	5.00						
14	000083	Phạm Bùi Gia Hân	10A1	003	2.15	103	3.60	101	5.00	201	3.75	104	4.00						
15	000014	Vũ Minh Hiếu	10A1	004	5.60	101	4.65	104	6.75	401	5.50	103	6.25						
16	000034	Huỳnh Duy Huy Hoàng	10A1	003	5.10	104	4.05	104	4.00	401	5.75	102	3.85						
17	000044	Phạm Minh Nhật Hoàng	10A1	004	5.80	104	4.65	103	4.00	101	6.00	101	4.00						
18	000074	Nguyễn Việt Hùng	10A1	001	3.90	103	3.45	103	5.25	401	5.50	103	3.00						
19	000124	Nguyễn Thị Thu Huyền	10A1	002	3.80	103	3.60	101	4.50	101	4.25	103	5.00						
20	000005	Mai Phúc Khang	10A1	001	5.60	102	3.75	101	6.50	201	6.50	102	6.00						
21	000025	Phạm Minh Khang	10A1	003	2.90	102	3.90	102	4.25	401	4.75	101	4.50						
22	000006	Vũ Thành Long	10A1	004	3.65	101	5.40	102	4.75	101	4.75	103	6.00						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
23	000066	Nguyễn Bảo Ngọc	10A1	002	5.40	102	3.75	102	5.50	201	5.75	104	6.00						
24	000086	Nguyễn Hoài Nhân	10A1	004	4.00	101	4.35	101	4.50	401	4.25	104	3.00						
25	000106	Trần Minh Nhật	10A1	003	4.00	103	2.85	104	5.25	301	5.25	102	3.50						
26	000037	Bùi Hiếu Phong	10A1	004	5.10	103	3.75	104	6.00	301	6.00	101	5.85						
27	000057	Lưu Hồng Phú	10A1	002	5.30	104	4.20	102	5.50	101	3.75	103	4.50						
28	000137	Hoàng Văn Trường Sa	10A1	001	4.50	103	3.75	104	6.00	201	5.50	102	6.25						
29	000008	Bùi Thanh Sơn	10A1	001	3.45	103	4.05	103	4.25	301	5.25	103	4.50						
30	000028	Nguyễn Lưu Tấn Tài	10A1	002	3.25	103	3.90	101	3.25	201	4.00	104	4.25						
31	000038	Nguyễn Thành Tài	10A1	001	4.90	104	4.50	102	4.50	Vắng	Vắng	102	4.00						
32	000078	Nguyễn Thành Tâm	10A1	003	4.90	101	3.75	101	6.00	301	5.75	104	5.75						
33	000088	Tạ Thanh Tân	10A1	003	5.10	102	3.45	102	6.00	101	4.75	101	5.00						
34	000098	Nguyễn Ngọc Thái	10A1	001	4.70	101	4.20	101	4.50	301	5.00	102	4.25						
35	000108	Trần Hùng Thanh	10A1	001	4.20	104	3.45	103	5.25	201	5.00	101	5.25						
36	000128	Bùi Hữu Thiện	10A1	004	4.80	103	3.75	103	4.75	301	5.25	101	3.75						
37	000039	Nguyễn Đức Thuận	10A1	001	4.40	104	3.30	101	5.25	401	5.75	103	5.25						
38	000049	Trần Phước Thuận	10A1	002	4.80	103	4.05	102	5.00	301	6.75	103	4.25						
39	000059	Phạm Vũ Thụy	10A1	001	4.60	102	3.45	101	4.75	301	5.50	101	4.50						
40	000069	Lâm Thị Thủy Tiên	10A1	004	4.20	101	3.60	104	5.25	101	4.00	103	3.75						
41	000079	Nguyễn Quang Tiến	10A1	002	5.80	101	4.65	103	4.75	101	6.00	103	6.25						
42	000109	Võ Thùy Trang	10A1	004	5.60	103	4.05	102	4.75	101	4.00	104	5.25						
43	000129	Nguyễn Thụy Bảo Trân	10A1	001	4.80	101	3.60	104	5.25	401	5.50	102	4.75						
44	000010	Nguyễn Huỳnh Anh Trúc	10A1	003	4.40	101	4.20	102	4.50	101	5.00	101	4.50						
45	000030	Nguyễn Ngọc Tuấn Tú	10A1	003	5.90	102	4.95	104	6.00	401	6.75	102	6.75						
46	000050	Đào Mạnh Tuấn	10A1	002	3.80	104	2.55	101	6.00	401	4.50	104	5.25						
47	000060	Tổng Quốc Tuấn	10A1	003	6.30	102	4.80	103	7.00	401	6.75	102	6.50						
48	000070	Lê Thị Cẩm Vân	10A1	003	5.80	101	3.75	101	6.50	401	5.75	104	6.00						
1	000420	Trần Bình An	10A10	002	4.15	101	3.45	101	6.00	401	4.25					103	4.60	103	5.00
2	000430	Chu Hoàng Anh	10A10	004	3.05	104	3.30	104	5.50	201	5.00					104	4.50	103	4.60

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
3	000441	Đặng Hồ Tuấn Anh	10A10	003	2.85	102	4.35	102	5.50	101	3.50					103	4.00	102	5.00
4	000481	Nguyễn Việt Anh	10A10	002	3.95	101	3.45	104	4.00	401	4.00					101	4.25	102	6.00
5	000491	Nguyễn Huỳnh Hồng Ánh	10A10	003	3.90	104	3.90	102	4.75	201	5.25					103	4.10	101	4.75
6	000421	Phan Thị Thúy Bình	10A10	001	2.10	101	2.85	103	4.75	101	5.50					101	3.75	102	4.50
7	000432	Huỳnh Thái Châu	10A10	003	5.50	103	4.65	101	6.75	401	6.50					101	5.10	102	6.75
8	000442	Lâm Vũ Quế Chi	10A10	001	4.00	102	2.85	102	6.00	201	4.50					102	4.10	101	3.95
9	000422	Đỗ Nguyễn Gia Hân	10A10	004	3.65	104	3.75	101	5.75	201	5.75					104	4.25	101	4.00
10	000463	Đỗ Thị Diệu Hoa	10A10	001	4.70	103	3.00	104	5.00	401	5.75					103	4.25	103	4.50
11	000473	Đặng Ngọc Bảo Hòa	10A10	004	4.20	101	4.50	102	5.25	401	6.50					103	4.10	102	5.25
12	000493	Hoàng Gia Huy	10A10	004	4.00	103	4.35	104	5.00	301	4.00					102	3.10	102	3.50
13	000503	Nguyễn Thị Thu Huyền	10A10	001	4.80	102	3.60	103	6.75	101	6.50					101	4.35	103	4.50
14	000512	Trần Duy Hưng	10A10	003	3.20	101	4.20	102	6.00	401	6.25					101	5.60	104	5.75
15	000423	Phạm Lê Quỳnh Hương	10A10	004	1.90	104	4.05	101	5.00	301	5.00					104	4.10	103	4.35
16	000434	NGUYỄN TẤN KHANG	10A10	002	3.15	102	4.50	102	5.00	201	5.50					102	3.50	104	3.35
17	000444	Võ Nguyễn Phúc Khang	10A10	001	3.35	101	3.45	104	5.50	101	4.75					104	3.85	101	4.00
18	000464	Phạm Minh Khôi	10A10	003	4.00	101	3.45	102	6.25	101	5.50					102	4.10	101	5.60
19	000513	Nguyễn Võ Uyên Lê	10A10	002	2.35	101	2.85	101	5.00	301	4.75					104	3.50	102	4.50
20	000424	Bùi Trần Gia Linh	10A10	001	4.20	103	3.75	104	4.75	401	6.75					101	5.10	104	5.50
21	000435	Hoàng Linh	10A10	001	4.10	102	4.05	104	5.25	301	6.25					102	4.50	101	5.25
22	000475	Đặng Công Minh	10A10	001	2.35	104	3.00	103	5.25	401	5.00					102	4.75	103	4.25
23	000425	Mai Phúc Nguyên	10A10	002	4.90	103	3.90	103	5.00	101	5.50					103	2.70	102	4.50
24	000466	Lê Hồng Yên Nhi	10A10	003	4.20	104	3.30	102	5.75	301	6.75					101	5.35	103	5.00
25	000437	Đặng Nguyễn Thiên Phúc	10A10	004	3.65	101	3.30	102	5.50	101	4.25					101	4.10	102	5.75
26	000457	Phùng Nguyễn Loan Phụng	10A10	002	2.35	102	2.55	103	6.00	201	4.00					104	3.35	102	4.50
27	000467	Lê Ngọc Quý	10A10	001	4.60	104	3.15	103	3.75	201	5.75					102	3.60	103	4.00
28	000477	Nguyễn Văn Tâm	10A10	004	2.35	101	4.35	102	5.25	401	6.25					103	4.85	102	4.50
29	000507	Phạm Cao Thanh Thanh	10A10	001	5.50	104	4.50	103	7.00	301	7.00					101	6.00	101	7.00
30	000438	Nguyễn Thanh Thảo	10A10	002	3.10	104	3.45	103	4.75	201	6.50					104	5.25	101	5.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
31	000448	Phạm Đăng Thắng	10A10	003	3.30	101	3.30	102	6.25	101	6.50					104	3.95	101	4.75
32	000458	Lê Vũ Bảo Thịnh	10A10	002	4.30	104	3.45	103	6.00	301	6.00					101	5.60	104	5.25
33	000468	Nguyễn Trần Phương Thy	10A10	002	4.00	101	3.00	103	5.25	301	5.25					104	3.85	102	4.10
34	000478	Trương Yên Thy	10A10	001	4.40	102	5.25	104	5.00	101	5.25					103	3.25	101	4.75
35	000498	Võ Nguyễn Thủy Tiên	10A10	002	3.90	104	4.50	101	7.00	201	6.50					102	5.75	101	7.00
36	000428	Trần Thị Thùy Trang	10A10	001	2.10	101	4.50	103	6.00	401	4.75					103	3.85	102	3.75
37	000439	Nguyễn Quỳnh Trâm	10A10	001	3.60	104	2.70	104	3.75	301	5.00					104	3.75	103	3.50
38	000449	Nguyễn Thái Ngọc Trâm	10A10	002	5.10	104	4.50	102	6.75	201	6.50					102	5.75	104	6.25
39	000459	Nguyễn Hữu Trí	10A10	003	4.20	103	4.20	102	5.00	401	5.00					103	4.10	103	5.00
40	000479	Nguyễn Võ Phương Trinh	10A10	003	5.60	104	4.05	101	6.00	401	6.00					104	5.75	103	4.75
41	000489	Đoàn Nguyễn Thành Trung	10A10	002	3.10	103	4.20	104	5.50	201	4.75					101	3.60	104	6.25
42	000499	Nguyễn Hoàng Trung	10A10	003	3.80	104	4.65	102	5.50	101	4.00					103	2.85	103	5.00
43	000440	Vũ Thùy Vân	10A10	003	3.25	103	4.65	102	5.25	401	5.00					101	4.35	104	4.85
44	000470	Nguyễn Chí Vĩnh	10A10	003	3.75	104	3.00	102	5.75	301	5.25					101	4.60	103	5.75
45	000480	Đặng Thị Tuyết Vy	10A10	004	3.10	103	3.60	101	4.75	101	5.75					102	2.85	104	5.00
46	000510	Trần Khánh Vy	10A10	004	3.30	102	4.65	104	6.50	201	7.00					104	5.50	103	4.50
47	000431	Phạm Nguyễn Ánh Xuân	10A10	003	2.65	104	5.25	104	7.00	301	7.00					104	5.50	101	5.25
1	000451	Hoàng Đình Việt Anh	10A11	003	5.60	101	4.95	103	5.00	401	5.75					101	4.50	101	4.10
2	000461	Nguyễn Hoàng Minh Anh	10A11	004	4.20	104	5.10	101	6.00	201	7.00					104	5.00	104	6.00
3	000471	Nguyễn Quỳnh Anh	10A11	001	4.90	104	3.90	103	6.50	201	5.75					102	4.75	103	5.00
4	000501	Nguyễn Gia Bản	10A11	004	3.40	103	3.45	104	6.25	301	6.50					102	5.10	104	5.25
5	000452	Nguyễn Thành Danh	10A11	001	4.90	103	4.50	104	6.00	101	6.00					104	5.10	103	6.75
6	000462	Nguyễn Tấn Dũng	10A11	004	4.30	102	4.35	101	6.25	301	6.50					101	4.85	102	5.75
7	000472	Phạm Nguyễn Chí Dũng	10A11	002	2.55	101	4.80	103	4.50	101	2.50					104	3.60	102	4.25
8	000482	Huỳnh Kỳ Duyên	10A11	001	4.05	102	4.80	104	6.50	101	5.25					103	4.75	101	4.50
9	000492	Đông Nguyễn Hoàng Đạt	10A11	001	4.90	103	5.25	103	6.00	201	6.25					103	5.60	104	5.35
10	000502	Nguyễn Xuân Hải Đăng	10A11	004	4.40	102	3.90	104	5.75	401	5.75					104	4.60	101	3.25
11	000511	Trần Thiên Hào	10A11	001	3.50	102	4.35	103	7.00	101	6.25					101	5.25	101	4.60

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
12	000433	Nguyễn Ngọc Hân	10A11	004	2.10	103	3.75	102	3.75	101	2.75					103	3.75	104	1.85
13	000443	Trịnh Nguyễn Gia Hân	10A11	003	3.40	103	5.40	103	3.75	401	4.75					101	2.85	103	4.50
14	000453	NGUYỄN THỊ HÒA	10A11	004	4.30	102	4.05	104	5.75	201	3.25					102	4.50	102	3.25
15	000483	Đặng Minh Hoàng	10A11	003	3.90	102	4.20	101	5.00	401	6.25					104	4.35	101	4.35
16	000454	Ngô An Khánh	10A11	004	3.80	104	4.65	101	6.00	301	6.50					103	4.35	104	5.75
17	000474	Phạm Trung Kiên	10A11	003	5.10	102	4.95	102	5.50	101	6.00					101	5.50	101	4.00
18	000484	Bùi Anh Kiệt	10A11	004	4.30	103	5.25	101	6.50	301	6.25					102	3.85	104	4.50
19	000494	Trần Ngọc Bảo Kim	10A11	002	4.00	102	4.65	101	6.50	401	5.75					102	5.50	103	5.25
20	000504	Trần Ngọc Hoàng Kim	10A11	003	4.50	101	4.35	102	6.25	201	6.75					101	6.25	102	7.00
21	000445	Võ Tấn Lộc	10A11	004	4.30	104	4.05	104	6.00	201	5.25					102	6.00	104	5.25
22	000455	Trương Ngọc Lợi	10A11	001	4.40	101	4.95	104	5.75	401	6.75					103	5.10	101	4.50
23	000465	Nguyễn Võ Tiến Luân	10A11	002	3.75	104	4.35	103	6.00	201	6.00					104	5.75	104	5.50
24	000485	Ngô Nguyễn Nguyệt Minh	10A11	002	4.30	103	4.20	104	5.75	201	6.00					101	4.50	104	3.35
25	000495	Phạm Trần Gia Nghiêm	10A11	004	3.70	102	4.80	102	5.50	101	5.50					103	4.25	101	4.50
26	000505	Nguyễn Phạm Khánh Ngọc	10A11	002	3.80	101	4.20	101	5.50	201	5.50					104	4.20	104	6.00
27	000436	Trần Văn Nhất	10A11	003	5.40	101	4.05	103	7.00	401	6.50					103	5.75	103	6.25
28	000446	Nguyễn Hoàng Minh Nhật	10A11	004	3.95	102	3.90	101	5.75	301	3.75					103	4.60	102	5.25
29	000456	Nguyễn Hưng Long Nhật	10A11	003	4.90	103	4.50	102	5.25	101	5.00					102	4.35	103	4.75
30	000476	Lê Thị Ánh Nhi	10A11	002	3.55	103	3.30	103	6.25	101	5.00					104	5.25	104	6.00
31	000486	Quách Yến Nhi	10A11	001	4.90	102	5.10	104	7.00	301	6.75					103	5.25	101	5.50
32	000496	Võ Trần Yến Như	10A11	001	4.60	101	5.40	103	6.50	101	5.00					103	4.35	104	4.25
33	000506	Nguyễn Thành Phát	10A11	004	5.00	104	4.20	104	7.00	101	6.75					104	6.00	103	7.00
34	000426	Nguyễn Thịnh Phát	10A11	004	5.80	102	4.20	101	6.75	201	7.00					102	5.00	101	7.00
35	000447	Trần Minh Phúc	10A11	001	3.45	103	3.90	101	4.75	401	5.25					101	5.75	103	4.75
36	000497	Nguyễn Ngọc Lan Thanh	10A11	004	4.70	101	4.20	104	6.75	301	6.75					102	5.75	102	7.00
37	000487	LÊ THỊ THANH THẢO	10A11	003	3.50	102	4.65	101	5.75	201	4.50					104	5.25	101	4.75
38	000427	Nguyễn Dương Phương Thảo	10A11	003	4.15	102	3.00	101	4.50	301	3.50					102	5.25	104	4.00
39	000488	Trịnh Hứa Thủy Tiên	10A11	004	4.20	103	4.20	101	5.50	301	4.00					102	3.00	104	3.50

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
40	000508	Đặng Nguyễn Huyền Trang	10A11	003	4.00	103	4.05	102	6.75	401	6.25					101	4.60	104	6.25
41	000469	Nguyễn Ngọc Phương Trinh	10A11	004	5.00	101	4.05	102	5.25	201	5.50					103	4.00	102	4.25
42	000509	Lâm Thanh Tuyền	10A11	002	3.50	103	4.35	101	7.00	301	6.75					104	5.25	102	5.50
43	000429	Lê Thị Khánh Vân	10A11	002	4.00	101	4.50	103	5.00	101	4.75					101	5.25	103	4.25
44	000450	Hoàng Thị Tường Vi	10A11	002	4.20	102	4.95	103	5.75	301	6.50					103	4.35	102	4.75
45	000460	Nguyễn Thị Ngọc Vi	10A11	001	5.30	101	5.10	104	6.50	101	6.00					102	5.60	101	5.25
46	000490	Nguy Kiều Vy	10A11	002	3.30	104	4.05	101	6.75	101	6.00					102	4.75	103	5.25
47	000500	Phan Nguyễn Tường Vy	10A11	001	5.40	103	4.95	103	6.25	401	6.00					103	5.75	102	5.75
1	000594	Nguyễn Thị Phương Anh	10A12	004	4.90	103	3.45	101	6.00					104	6.50	104	5.00	103	6.25
2	000604	Phạm Hoàng Tuấn Anh	10A12	001	3.00	104	4.35	104	4.50					104	6.00	103	2.75	103	3.75
3	000614	Phan Hà Anh	10A12	002	3.85	102	3.60	101	6.00					101	6.00	101	5.00	104	5.75
4	000645	Nguyễn Thành Đạt	10A12	004	3.90	104	4.35	101	5.75					103	6.75	101	5.75	104	5.75
5	000725	Phạm Thị Bích Hằng	10A12	002	5.10	103	5.10	103	6.75					103	7.00	102	5.50	101	5.75
6	000516	Trần Thị Thu Hằng	10A12	003	3.80	101	4.35	102	5.25					103	6.25	101	5.25	102	5.75
7	000656	Nguyễn Trọng Huy	10A12	003	5.10	101	5.40	103	5.25					102	7.00	104	6.00	104	6.75
8	000696	Phạm Thị Yên Hương	10A12	001	5.80	101	4.35	102	6.75					102	6.25	102	5.85	101	6.75
9	000726	Son Nguyễn Hoàng Khang	10A12	003	5.30	103	4.65	102	5.00					101	6.00	103	5.00	103	6.25
10	000517	Trần Nguyễn Quốc Khánh	10A12	003	4.70	103	4.20	103	4.25					104	6.75	102	3.60	104	3.75
11	000607	Lê Thị Ngọc Kiều	10A12	001	5.80	102	4.35	101	5.50					101	6.75	104	5.25	104	4.75
12	000697	Kiều Ngọc Khánh Ly	10A12	003	3.90	101	3.60	102	4.50					104	5.25	103	3.00	104	4.00
13	000518	Nguyễn Thủy Phương Mai	10A12	002	3.50	101	3.75	103	4.00					101	5.25	103	5.00	101	4.50
14	000538	Nguyễn Duy Mạnh	10A12	002	3.90	104	3.60	102	4.50					104	6.00	101	4.00	101	5.60
15	000578	Lê Nguyễn Phương Nam	10A12	001	4.40	101	3.60	102	5.25					104	6.75	104	4.50	101	5.75
16	000588	Nguyễn Hoài Nam	10A12	003	2.90	104	3.30	104	4.00					104	5.75	101	4.60	101	4.00
17	000608	Dương Thị Phương Ngân	10A12	003	2.05	102	3.15	104	4.00					102	5.50	103	2.20	101	3.20
18	000648	Nguyễn Kim Ngân	10A12	003	4.90	101	4.95	101	7.00					103	6.75	104	6.00	103	7.00
19	000698	Mai Khánh Ngọc	10A12	004	4.80	104	5.25	104	5.50					103	6.75	104	6.00	102	7.00
20	000718	Nguyễn Thy Lam Ngọc	10A12	003	3.05	103	2.10	102	5.75					102	6.00	101	3.25	101	4.00

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
21	000519	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	10A12	002	3.30	102	3.75	102	5.25					102	5.75	104	5.00	103	5.50
22	000639	Thạch Thị Quỳnh Như	10A12	003	3.50	101	3.45	103	4.25					101	6.00	103	4.85	103	4.50
23	000719	Nguyễn Hoàng Minh Phúc	10A12	001	4.90	104	4.05	102	6.00					103	5.25	102	4.00	102	5.50
24	000520	Bạch Thảo Nguyên Phương	10A12	003	3.30	104	4.65	102	6.50					103	7.00	101	6.50	104	6.75
25	000540	Nguyễn Trần Minh Quân	10A12	002	3.30	103	3.90	103	4.25					101	6.50	103	2.75	101	3.75
26	000580	Đổng Ngọc Như Quỳnh	10A12	004	4.10	104	3.75	103	3.75					102	5.75	101	3.85	102	5.25
27	000660	Trần Quốc Thái	10A12	001	5.50	103	4.20	101	5.00					104	6.50	104	6.00	101	5.75
28	000670	Đặng Lê Thiện Thành	10A12	003	3.80	103	4.05	102	5.50					102	6.00	101	4.00	103	4.75
29	000521	Trần Thị Thanh Thảo	10A12	003	4.90	103	4.65	103	5.50					104	6.00	102	5.35	104	4.50
30	000551	Nguyễn Hoàng Minh Thi	10A12	001	4.00	101	3.45	104	5.50					102	6.25	101	5.00	101	4.75
31	000601	Trần Phát Thông	10A12	004	5.10	103	4.65	102	5.25					103	5.50	101	3.75	101	4.00
32	000621	Lê Vũ Anh Thư	10A12	004	4.20	103	4.20	102	4.50					102	5.25	101	3.25	103	4.25
33	000671	Trần Thị Minh Thư	10A12	004	4.40	104	4.50	102	5.25					101	6.25	104	5.25	104	6.50
34	000691	Hoàng Ngọc Mai Thy	10A12	002	4.60	101	4.20	103	5.75					101	5.50	101	5.00	103	6.25
35	000701	Lê Hà Bảo Thy	10A12	003	3.90	101	3.90	102	6.00					104	5.75	103	5.50	102	5.10
36	000582	Nguyễn Bảo Trâm	10A12	001	5.80	103	3.60	102	6.75					104	6.25	102	6.25	101	6.50
37	000592	Trương Nguyễn Ngọc Trâm	10A12	111	3.75	100	1.8	109	2.50					100	3.75	105	2.85	109	2.45
38	000642	Trần Khánh Trình	10A12	004	3.80	102	3.45	103	6.00					103	5.75	102	4.25	102	6.00
39	000662	Lê Thanh Trúc	10A12	002	2.90	104	3.15	104	5.50					101	5.00	102	5.25	102	3.50
40	000692	Lê Hoàng Anh Tú	10A12	111	6.75	100	4.4	109	2.75					100	6.50	105	5.50	109	6.25
41	000722	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	10A12	003	4.30	101	3.90	102	5.75					102	6.00	103	4.25	101	6.00
42	000523	Nguyễn Kiều Tuyết	10A12	002	3.75	101	3.75	102	5.00					102	5.50	104	3.60	101	4.00
43	000603	Huỳnh Ngọc Thanh Vy	10A12	003	4.40	104	4.35	101	6.75					103	6.25	104	5.50	102	5.75
44	000643	Nguyễn Thị Minh Vy	10A12	001	4.50	103	3.45	104	5.00					102	6.25	103	6.25	103	4.75
45	000713	Ngô Kim Yến	10A12	001	4.60	103	3.60	101	6.75					104	5.75	102	4.75	104	6.25
46	000723	Nguyễn Hải Yến	10A12	001	4.60	102	5.10	102	6.25					101	6.50	103	5.75	102	6.75
1	000514	Bùi Lê Nam An	10A13	002	4.20	102	4.35	103	6.50					101	6.00	103	6.00	103	6.25
2	000644	Võ Kiều Lan Anh	10A13	001	4.15	103	5.70	104	6.00					104	7.00	104	5.75	101	5.75

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
3	000654	Võ Quỳnh Anh	10A13	002	3.60	104	4.20	104	4.25					102	6.50	102	4.25	101	4.35
4	000734	Tạ Hoàng Gia Bảo	10A13	001	2.60	103	4.20	104	4.00					104	5.75	101	4.50	101	5.25
5	000575	Trần Thúy Diễm	10A13	003	3.60	102	4.20	101	4.50					103	5.75	104	3.25	103	5.50
6	000685	Ngô Đình Đình	10A13	004	4.90	103	4.35	101	5.25					101	6.00	101	3.75	101	4.25
7	000546	Lê Phúc Hậu	10A13	001	4.00	102	4.50	104	4.00					103	4.75	104	3.85	102	4.00
8	000566	Đỗ Quang Hiếu	10A13	003	2.25	103	3.60	104	3.25					104	3.75	102	3.25	103	3.50
9	000606	Võ Lê Thu Hồng	10A13	002	3.90	101	3.30	103	6.25					104	6.00	102	5.25	104	7.00
10	000616	Nguyễn Thị Hoa Huệ	10A13	003	4.30	104	4.80	102	6.50					101	5.75	104	6.00	103	6.75
11	000676	Trần Quốc Huy	10A13	002	3.75	104	4.65	103	4.75					104	5.75	102	3.60	104	4.00
12	000736	Phan Tuấn Khanh	10A13	002	4.70	104	4.35	101	6.50					102	6.75	104	5.00	104	6.75
13	000527	Nguyễn Anh Khoa	10A13	004	3.80	102	4.05	104	5.00					102	4.50	101	3.60	101	3.75
14	000577	Nguyễn Tuấn Kiệt	10A13	004	4.00	101	4.05	102	4.25					101	5.50	103	4.25	103	4.85
15	000617	Nguyễn Hoàng Kim	10A13	004	4.00	103	5.10	102	5.50					104	6.50	101	4.10	102	5.75
16	000647	Chiu Tài Linh	10A13	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng					Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
17	000657	Nguyễn Đào Trúc Linh	10A13	003	4.40	102	3.60	104	5.25					101	6.00	101	4.50	104	5.60
18	000677	Đặng Gia Long	10A13	004	5.50	102	3.60	101	5.50					103	5.75	101	4.75	102	4.35
19	000707	Lê Thị Cẩm Ly	10A13	004	4.80	103	4.05	103	5.75					101	5.25	104	5.25	103	6.25
20	000737	Nguyễn Phạm Thiên Lý	10A13	004	5.00	101	4.20	101	4.75					103	5.75	103	4.00	103	5.75
21	000528	Trần Thị Ngọc Mai	10A13	001	3.70	103	4.95	104	6.25					103	5.75	104	4.50	104	6.50
22	000548	Lê Quang Minh	10A13	002	5.35	103	4.05	103	7.00					101	5.50	103	4.25	103	4.35
23	000628	Lê Khánh Ngân	10A13	001	5.50	103	3.30	103	4.25					103	5.25	102	4.25	101	5.75
24	000549	Phạm Triệu Yến Nhi	10A13	004	3.50	104	3.30	103	5.00					104	6.25	104	4.35	102	5.75
25	000589	Huỳnh Trần Bảo Như	10A13	002	4.90	101	4.50	104	6.00					103	6.00	103	4.60	101	5.25
26	000629	Ninh Thị Gia Như	10A13	002	2.55	104	3.75	104	6.25					102	6.25	103	4.75	102	6.75
27	000659	Nguyễn Kim Kiều Oanh	10A13	001	4.90	103	3.75	104	4.50					101	5.75	103	4.75	103	5.75
28	000709	Chung Thiên Phúc	10A13	001	4.80	102	3.15	101	5.00					104	5.50	102	4.75	104	4.25
29	000550	Đặng Thị Hồng Quyên	10A13	001	4.20	104	4.50	102	6.25					104	6.00	102	4.60	104	6.00
30	000610	Nguyễn Minh Sang	10A13	004	3.95	103	4.65	103	4.75					102	4.75	102	4.25	101	2.85

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
31	000620	Nguyễn Chí Tài	10A13	003	4.10	103	4.50	102	6.75					103	6.50	104	4.35	102	4.50
32	000650	Đình Văn Tấn	10A13	004	5.50	102	3.60	103	5.00					104	4.75	102	4.75	104	4.75
33	000710	Nguyễn Phương Thảo	10A13	002	3.25	104	5.25	101	4.75					103	6.00	101	5.25	102	5.75
34	000740	Phan Thị Thu Thảo	10A13	002	3.70	102	2.85	104	4.75					104	3.50	102	2.25	104	4.00
35	000561	Lưu Phước Thịnh	10A13	002	4.35	102	3.60	101	5.50					104	5.25	102	3.00	104	3.75
36	000581	Trần Quốc Thịnh	10A13	004	4.90	103	3.45	102	5.25					101	6.25	101	5.25	101	5.75
37	000611	Đỗ Anh Thư	10A13	003	4.20	104	4.95	101	4.75					101	5.50	104	5.00	101	5.00
38	000641	Nguyễn Ngọc Minh Thư	10A13	002	4.20	102	4.05	103	5.00					104	6.25	101	4.25	104	5.10
39	000681	Cao Thị Bảo Thy	10A13	004	4.05	102	3.30	101	3.75					103	5.50	101	4.10	101	4.50
40	000741	Vũ Anh Thy	10A13	003	4.80	104	3.60	102	6.00					104	6.00	103	4.10	102	6.00
41	000522	Nguyễn Ngọc Ánh Tiên	10A13	002	3.00	102	3.30	103	3.00					101	6.50	103	4.25	103	4.75
42	000532	Nguyễn Thị Thủy Tiên	10A13	001	4.10	104	4.20	104	4.00					103	5.50	104	5.25	102	6.00
43	000612	Phạm Minh Trí	10A13	001	3.65	104	3.15	104	3.00					102	5.75	103	5.25	103	3.95
44	000622	Trương Nguyễn Cao Trí	10A13	002	2.10	101	3.45	101	4.00					103	5.75	101	4.75	101	5.10
45	000652	Huỳnh Thị Trúc	10A13	001	4.40	103	4.95	102	6.50					103	6.25	104	5.10	103	6.25
46	000583	Nguyễn Yến Vi	10A13	001	5.30	102	5.25	103	6.50					103	5.75	104	5.25	104	7.00
47	000663	Phan Thị Khánh Vy	10A13	002	4.55	102	4.20	102	5.00					102	5.25	103	3.85	101	5.25
1	000544	Huỳnh Ngọc Trâm Anh	10A14	002	3.90	101	4.80	101	3.75					101	6.50	101	4.60	101	5.00
2	000584	Nguyễn Thảo Anh	10A14	004	3.50	102	4.05	103	3.50					102	6.50	103	3.35	101	5.25
3	000634	Trần Ngọc Quỳnh Anh	10A14	004	4.20	102	4.50	104	6.00					101	5.25	103	3.75	101	5.25
4	000694	Chung Gia Bảo	10A14	004	3.50	103	4.50	104	5.75					102	5.00	104	4.25	102	4.75
5	000545	Hà Diệp Châu	10A14	004	4.90	102	4.65	101	6.25					104	7.00	102	5.50	104	6.50
6	000585	Vũ Tiến Dũng	10A14	004	3.80	101	3.60	102	5.75					101	6.25	103	3.75	102	4.25
7	000625	Hồ Thị Thùy Dương	10A14	004	4.70	101	4.20	102	6.00					102	6.25	101	4.75	103	5.75
8	000655	Phạm Huỳnh Tấn Đạt	10A14	004	3.80	101	4.80	101	5.50					103	5.50	103	4.10	103	6.00
9	000695	Võ Văn Trí Đức	10A14	002	4.00	103	4.20	104	5.50					101	5.00	101	4.00	103	4.75
10	000715	Huỳnh Hoàn Hảo	10A14	002	4.20	102	3.60	104	5.50					102	6.25	102	4.60	102	5.25
11	000735	Tô Thị Diễm Hằng	10A14	003	3.60	104	3.30	104	4.75					103	5.25	101	3.85	102	5.00

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
12	000586	Nguyễn Hoàng Minh Hiếu	10A14	001	3.90	101	3.75	102	6.50					104	7.00	104	5.25	104	7.00
13	000626	Nguyễn Công Hùng	10A14	004	3.20	104	3.60	104	5.75					103	6.00	103	4.25	102	4.85
14	000706	Lê Minh Khang	10A14	002	2.15	102	3.60	104	4.00					102	3.50	101	2.75	104	5.00
15	000537	Huỳnh Dương Anh Khôi	10A14	001	3.70	103	4.05	101	6.25					104	5.25	103	4.85	104	6.00
16	000557	Đình Hoàng Tuấn Kiệt	10A14	002	2.55	104	5.10	103	5.50					104	6.75	104	4.25	104	5.50
17	000627	Võ Thư Kỳ	10A14	003	4.00	102	4.20	103	5.25					102	6.75	102	3.50	103	4.75
18	000637	Phạm Mai Lam	10A14	002	4.40	103	4.05	104	6.00					104	6.00	103	3.50	101	6.00
19	000667	Trần Gia Linh	10A14	003	4.20	101	5.10	102	6.25					103	6.50	102	3.85	101	4.75
20	000727	Võ Khánh Ly	10A14	001	4.60	104	4.50	102	6.50					104	6.00	103	4.50	104	6.50
21	000558	Lê Tuấn Minh	10A14	003	5.30	104	4.65	102	7.00					103	5.75	102	4.10	102	5.25
22	000638	Ngô Phan Khánh Ngân	10A14	003	4.40	101	4.35	102	7.00					101	6.75	101	5.00	101	7.00
23	000678	Phạm Minh Ngân	10A14	003	3.50	102	3.45	104	5.75					102	5.00	103	5.50	104	4.50
24	000559	Phan Ngọc Nhi	10A14	001	5.30	101	4.50	104	6.75					102	6.50	101	5.25	103	7.00
25	000599	Lê Thị Quỳnh Như	10A14	001	4.00	102	3.90	103	4.50					101	5.00	102	3.50	102	4.60
26	000530	Bùi Kim Phương	10A14	004	2.30	101	3.15	101	5.50					101	6.50	102	3.60	101	5.50
27	000570	Võ Ngọc Quyền	10A14	003	4.20	101	4.35	104	3.50					104	6.50	104	4.00	102	5.25
28	000600	Nguyễn Phạm Khánh Quỳnh	10A14	003	4.00	102	3.90	102	6.75					102	6.75	101	4.10	102	5.75
29	000630	Nguyễn Thành Tài	10A14	004	3.80	102	3.75	104	5.75					103	5.00	103	4.10	102	5.25
30	000690	Bùi Thanh Thảo	10A14	002	4.40	101	4.65	104	7.00					103	5.50	104	4.35	103	6.00
31	000531	Trần Thị Thu Thảo	10A14	004	3.50	104	4.05	104	4.00					102	5.25	101	2.60	103	6.25
32	000541	Hồ Ngọc Nhã Thi	10A14	004	3.50	104	3.60	103	6.25					104	6.50	104	4.10	104	6.50
33	000651	Nguyễn Võ Anh Thư	10A14	002	3.10	103	4.35	103	6.75					104	6.00	103	4.60	101	5.50
34	000731	Võ Lê Bảo Thy	10A14	003	4.20	102	4.50	104	6.50					104	5.50	101	5.00	104	4.75
35	000552	Nguyễn Nhật Tiên	10A14	004	3.80	101	3.45	101	4.50					101	6.00	101	4.50	103	5.00
36	000572	Nguyễn Ngọc Đoàn Trang	10A14	002	4.90	104	4.05	101	4.00					103	6.00	101	3.35	101	5.00
37	000602	Nguyễn Thị Tuyết Trân	10A14	004	4.70	103	3.60	103	6.25					104	6.50	102	5.25	102	6.00
38	000682	Trần Thanh Trúc	10A14	003	3.80	101	4.20	104	6.00					102	4.75	103	4.00	101	4.50
39	000732	Nguyễn Minh Tuấn	10A14	002	3.65	102	3.60	101	4.75					101	4.75	104	3.50	102	3.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
40	000533	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	10A14	001	5.35	103	5.55	101	6.00					104	5.75	103	5.25	102	6.50
41	000543	Võ Đình Văn	10A14	003	4.90	101	4.20	104	5.75					102	4.75	101	5.00	103	5.75
42	000593	Phan Thị Hoàng Vi	10A14	004	2.65	103	2.85	104	6.25					103	6.25	103	4.75	103	5.75
43	000633	Nguyễn Dương Thảo Vy	10A14	002	3.25	103	4.05	104	4.50					104	5.00	103	3.75	104	2.85
44	000653	Phạm Nguyễn Huyền Vy	10A14	001	3.30	104	2.85	102	3.25					102	4.75	101	3.85	102	5.25
1	000534	Hoàng Ngọc Anh	10A15	004	6.00	104	5.40	101	7.00					101	6.75	102	5.25	101	7.00
2	000574	Nguyễn Hoàng Quyền Anh	10A15	003	2.60	103	3.90	104	5.50					101	5.50	102	4.60	104	5.25
3	000624	Phan Quỳnh Anh	10A15	003	3.50	103	3.30	101	6.00					103	6.25	104	4.75	104	5.75
4	000664	Lê Nguyễn Ngọc Ánh	10A15	003	3.25	101	4.80	103	6.00					103	6.25	103	4.60	103	7.00
5	000714	Nguyễn Thiên Bảo	10A15	002	3.30	102	3.45	101	5.25					103	5.75	101	4.50	102	6.00
6	000724	Phạm Gia Bảo	10A15	004	5.50	102	4.65	103	5.25					104	6.00	102	5.25	104	6.00
7	000525	Phạm Thanh Bình	10A15	003	4.40	104	4.05	103	6.50					103	6.00	102	4.35	102	6.25
8	000605	Trương Thị Mỹ Duyên	10A15	002	4.10	101	4.05	102	6.50					103	6.50	101	4.75	101	4.00
9	000635	Nguyễn Thị Thùy Dương	10A15	003	4.90	104	3.75	103	6.50					104	7.00	102	4.75	102	7.00
10	000665	Phạm Ngọc Tiến Đạt	10A15	002	2.85	104	4.80	103	7.00					103	5.00	103	3.75	103	6.75
11	000705	Đặng Thị Diệu Hà	10A15	001	4.35	102	3.45	101	5.75					101	6.25	102	4.75	102	4.25
12	000576	Lê Anh Ngọc Hiếu	10A15	004	4.20	102	3.45	103	4.25					102	3.25	103	2.85	102	4.75
13	000596	Huy Đức Hòa	10A15	001	3.25	104	4.95	102	6.50					102	6.00	101	4.85	104	4.50
14	000636	Lâm Gia Huy	10A15	001	2.75	104	4.50	103	6.50					101	5.25	102	4.85	104	4.25
15	000686	Nguyễn Minh Hưng	10A15	001	3.05	101	1.80	104	4.50					104	3.25	103	2.50	101	3.00
16	000687	Ngô Xuân Lộc	10A15	001	4.20	102	4.35	104	4.50					101	4.75	104	3.00	102	2.85
17	000568	Nguyễn Thị Trà My	10A15	002	3.75	102	4.80	101	6.50					102	6.25	103	4.50	103	5.25
18	000668	Nguyễn Thu Kim Ngân	10A15	003	5.00	103	4.20	103	5.75					102	6.75	102	5.50	104	6.75
19	000688	Lưu Nguyễn Khánh Ngọc	10A15	004	4.00	103	3.45	101	6.25					104	6.00	102	4.60	103	5.60
20	000708	Nguyễn Bảo Ngọc	10A15	003	3.30	101	2.70	103	5.25					102	4.00	103	4.25	101	3.60
21	000529	Nguyễn Thị Kiều Nhi	10A15	001	3.60	101	3.60	101	6.50					104	5.75	103	4.50	102	5.50
22	000539	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	10A15	003	4.50	103	4.65	102	6.50					102	6.50	103	5.00	103	6.00
23	000609	Nguyễn Gia Như	10A15	004	4.00	103	3.30	102	6.25					101	5.50	101	3.95	103	5.75

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
24	000649	Trần Thị Quỳnh Như	10A15	003	4.20	101	3.90	101	5.75					101	6.50	101	3.70	102	5.25
25	000669	Nguyễn Ngọc Vy Oanh	10A15	002	3.50	103	3.30	103	6.50					103	6.25	103	4.75	103	6.75
26	000679	Phạm Hồng Phong	10A15	001	4.80	101	4.20	104	6.25					103	5.75	102	5.75	102	6.25
27	000689	Cao Mạnh Phú	10A15	001	4.60	102	3.30	103	4.75					101	4.75	101	3.75	102	6.25
28	000640	Nguyễn Thành Tài	10A15	003	4.40	101	3.90	102	6.00					101	6.75	104	5.10	104	3.50
29	000680	Vũ Tuấn Thành	10A15	002	4.65	102	5.25	101	6.50					102	6.50	104	4.25	104	3.75
30	000700	Nguyễn Đoàn Phương Thảo	10A15	001	3.50	101	4.50	102	7.00					103	7.00	102	4.75	103	5.75
31	000730	Phạm Thanh Thảo	10A15	001	4.40	101	4.50	104	7.00					104	7.00	101	5.00	103	7.00
32	000591	Trần Thái Thịnh	10A15	001	3.30	102	4.35	103	6.25					103	6.00	102	3.85	104	5.00
33	000661	Phạm Đào Minh Thư	10A15	004	4.10	104	4.05	101	7.00					102	5.50	101	4.20	101	7.00
34	000711	Lê Hoàng Bảo Thy	10A15	004	3.50	102	3.75	103	4.75					104	6.75	104	4.50	103	4.75
35	000542	Lê Mạnh Tiến	10A15	001	3.30	104	4.80	102	5.50					103	6.25	102	5.00	102	4.50
36	000562	Trần Gia Toàn	10A15	003	4.20	102	3.45	103	4.25					103	5.75	104	4.85	102	4.00
37	000632	Thạch Thị Huỳnh Trinh	10A15	001	3.45	101	3.15	103	6.25					101	6.25	102	4.50	101	5.50
38	000672	Nguyễn Thị Thanh Trúc	10A15	004	3.45	103	5.10	103	6.50					104	7.00	102	4.25	104	6.75
39	000702	Nguyễn Tuấn Tú	10A15	004	3.40	104	3.75	104	4.25					103	3.75	104	3.60	104	4.10
40	000712	Nguyễn Đức Minh Tuấn	10A15	003	3.80	103	5.25	103	6.25					103	6.75	103	5.00	101	5.25
41	000742	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	10A15	004	4.00	103	5.40	101	6.50					103	6.50	104	5.75	101	7.00
42	000563	Kiều Phan Yến Vân	10A15	004	2.75	103	4.20	104	4.25					103	5.25	103	4.75	101	4.50
43	000573	Lê Tường Vi	10A15	002	4.35	103	3.90	104	5.75					102	6.00	101	4.35	103	5.50
44	000613	Huỳnh Phương Vy	10A15	002	3.05	102	3.00	102	6.00					104	5.50	101	4.50	104	6.50
45	000683	Nguyễn Đình Ngọc Như Ý	10A15	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng					Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng
46	000693	Hà Hải Yến	10A15	003	3.05	104	3.45	102	4.50					101	7.00	103	5.25	104	5.50
47	000733	Tạ Thị Minh Yến	10A15	004	3.75	103	3.45	101	6.75					101	6.75	104	5.00	103	7.00
1	000524	Nguyễn Ngọc An	10A16	003	2.85	103	4.05	104	4.50					101	5.00	101	3.60	104	4.25
2	000554	Lâm Quỳnh Anh	10A16	003	3.25	102	3.90	104	5.00					103	5.50	104	4.35	104	5.50
3	000564	Lý Hoài Huỳnh Anh	10A16	002	4.30	104	4.20	101	5.75					102	5.50	101	4.25	104	3.75
4	000674	Phan Ngọc Ánh	10A16	001	3.65	104	4.65	102	4.75					104	6.00	101	5.00	103	5.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
5	000684	Bùi Dương Bảo Ân	10A16	002	3.70	104	4.05	101	5.75					104	6.50	104	4.10	102	6.75
6	000704	Lương Gia Bảo	10A16	003	3.60	104	2.85	102	4.75					102	4.25	103	3.70	103	3.00
7	000515	Nguyễn Thanh Bình	10A16	002	3.10	102	3.45	102	3.25					102	4.75	104	2.50	103	3.00
8	000535	Đào Minh Châu	10A16	004	4.40	102	3.90	104	5.75					102	6.00	101	3.25	103	6.50
9	000555	Trần Quốc Chiến	10A16	001	4.15	103	3.90	102	5.75					102	5.50	103	4.50	103	4.50
10	000565	Nguyễn Phan Duy Cường	10A16	002	4.50	103	4.50	104	5.00					101	6.25	101	4.50	103	6.75
11	000595	Mai Thị Mỹ Duyên	10A16	003	3.10	104	4.95	103	5.25					101	6.50	102	2.95	102	5.00
12	000615	Đoàn Trần Hải Dương	10A16	001	3.70	101	3.90	101	5.50					104	5.75	104	5.25	103	5.00
13	000675	Bùi Hải Đăng	10A16	003	3.70	104	5.10	102	5.00					101	5.50	104	3.85	102	6.50
14	000526	Đỗ Nguyễn Ngọc Hân	10A16	004	4.00	102	2.85	101	5.00					101	5.75	102	4.50	103	5.75
15	000536	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	10A16	001	5.30	101	4.80	104	5.00					103	4.75	104	4.35	102	4.75
16	000556	BÙI THẾ HIỂN	10A16	004	3.40	103	3.15	103	3.25					101	4.75	103	4.00	101	2.50
17	000646	Lê Trần Gia Huy	10A16	002	2.65	104	4.80	104	5.25					101	3.25	102	4.50	102	5.50
18	000666	Phùng Anh Huy	10A16	001	3.00	103	4.65	102	5.00					102	5.75	103	4.25	103	6.25
19	000716	Nguyễn Minh Khang	10A16	001	3.40	101	4.20	103	3.50					101	3.75	102	3.50	101	3.00
20	000547	Cao Ngọc Bảo Khuyên	10A16	003	3.95	103	5.70	102	4.50					102	4.25	103	3.75	101	4.50
21	000567	Nguyễn Tấn Kiệt	10A16	003	4.00	102	3.75	101	4.25					103	5.00	104	2.75	102	3.50
22	000587	Nguyễn Tuấn Kiệt	10A16	001	4.00	104	5.55	103	6.75					103	6.50	102	4.60	104	6.75
23	000597	Dương Thúy Kiều	10A16	002	3.30	101	4.50	104	5.50					101	6.75	103	5.25	103	5.35
24	000717	Nguyễn Khánh Ly	10A16	002	3.05	103	3.60	101	6.25					103	4.75	101	4.10	103	3.50
25	000618	Hà Ngọc Kim Ngân	10A16	002	3.80	102	3.15	101	5.75					101	6.25	101	2.75	103	3.25
26	000658	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	10A16	004	4.90	102	4.65	102	5.00					104	6.50	102	5.00	102	6.25
27	000598	NGUYỄN KHÁNH NGỌC	10A16	002	5.40	101	4.05	101	6.75					102	6.00	104	5.25	104	5.25
28	000728	Phạm Trường Nhân	10A16	004	4.20	104	3.75	103	6.00					101	5.50	102	4.10	102	6.00
29	000738	Lưu Thị Yến Nhi	10A16	001	2.90	101	4.35	104	6.00					102	6.00	101	4.50	101	5.00
30	000569	Tô Ngọc Xuân Nhi	10A16	002	3.65	101	4.65	104	5.25					101	5.25	103	4.75	104	5.50
31	000579	Đào Nguyễn Quỳnh Như	10A16	001	3.25	104	4.05	103	5.00					103	5.00	102	4.60	102	4.25
32	000619	Nguyễn Hoàng Yến Như	10A16	001	3.50	104	4.95	101	2.25					104	5.50	104	3.00	104	3.85

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
33	000699	Lê Thiên Phú	10A16	002	4.85	104	4.65	104	6.50					104	5.75	101	3.70	101	6.25
34	000729	Thái Song Phúc	10A16	004	5.30	101	4.35	101	6.50					102	6.50	104	4.75	101	6.25
35	000739	Đình Vũ Hoàng Phụng	10A16	003	3.30	102	4.35	103	4.00					101	4.75	104	3.25	102	2.35
36	000560	Lê Bảo Quyên	10A16	004	3.30	101	3.90	101	3.00					101	4.75	101	3.50	101	4.00
37	000590	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	10A16	003	3.45	101	4.05	101	3.25					104	4.75	104	4.00	104	4.75
38	000720	Nguyễn Vũ Phương Thảo	10A16	004	2.70	104	4.05	103	4.75					102	3.50	102	4.00	104	2.75
39	000571	Nguyễn Hoàng Gia Thịnh	10A16	111	3.7	100	5.6	109	2.50					100	3.50	105	2.50	109	2.50
40	000631	Lý Minh Thư	10A16	003	4.70	101	4.05	103	6.00					102	5.75	102	4.10	101	4.50
41	000721	Nguyễn Bảo Thy	10A16	002	3.50	101	4.35	103	5.75					103	5.75	102	6.25	103	6.50
42	000553	Bùi Ngọc Trúc Vân	10A16	002	3.50	102	3.45	101	4.50					104	3.75	102	4.25	102	5.00
43	000623	Lê Thanh Vy	10A16	001	3.25	102	2.70	101	5.50					102	3.25	104	2.25	104	4.75
44	000673	Trần Bảo Vy	10A16	002	3.65	101	4.05	103	4.50					101	5.25	103	4.50	101	3.75
45	000703	Lê Hoàng Hải Yến	10A16	004	5.20	103	4.20	101	6.25					101	6.50	104	4.60	101	5.50
1	000001	Nguyễn Phạm Hoàng An	10A2	002	3.50	102	4.50	101	4.50	201	5.50	104	4.25						
2	000031	Đình Sỹ Đức Anh	10A2	002	3.60	104	3.00	103	3.00	101	3.25	103	4.25						
3	000061	Vũ Hoàng Kim Anh	10A2	004	3.50	103	3.75	104	4.75	301	5.00	103	4.00						
4	000081	Nguyễn Thị APan	10A2	001	5.50	102	4.50	102	5.25	101	6.75	101	5.75						
5	000091	Huỳnh Đại Ân	10A2	003	5.60	103	3.60	101	5.25	301	6.25	104	4.25						
6	000062	Phạm Tấn Dũng	10A2	004	4.20	101	4.35	102	4.50	401	5.50	104	3.60						
7	000023	Nguyễn Anh Điệp	10A2	001	4.00	102	2.55	102	3.75	101	5.25	102	5.50						
8	000093	Trần Võ Gia Hân	10A2	003	4.00	103	4.65	103	4.25	201	4.50	104	5.00						
9	000113	Hồ Trọng Hiếu	10A2	004	3.20	103	4.20	102	4.00	301	5.00	101	3.75						
10	000133	Nguyễn Huỳnh Minh Hiếu	10A2	001	5.30	103	3.60	104	4.25	401	6.50	104	5.50						
11	000024	Vũ Nguyễn Minh Hiếu	10A2	002	5.25	103	4.65	101	7.00	301	6.50	104	6.75						
12	000064	Nguyễn Hoàng Xuân Hùng	10A2	001	3.50	104	3.90	103	5.25	401	5.50	102	4.60						
13	000054	PHẠM MẠNH HÙNG	10A2	004	4.40	103	4.20	101	5.50	201	5.50	104	4.50						
14	000084	Bùi Quốc Huy	10A2	001	2.35	104	4.20	104	4.75	401	4.25	101	5.00						
15	000114	Nguyễn Tấn Gia Huy	10A2	002	4.90	101	4.50	104	4.25	401	6.75	102	4.85						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
16	000015	Nguyễn Chí Khang	10A2	111	3.1	100	4.6	109	3.50	103	4.00	100	5						
17	000065	Phạm Duy Khôi	10A2	002	3.40	104	3.30	104	6.00	101	5.25	103	5.10						
18	000095	Nguyễn Thị Thùy Linh	10A2	001	5.00	104	4.50	104	5.75	201	5.75	103	6.00						
19	000105	Vũ Văn Linh	10A2	004	3.50	101	3.75	102	5.75	201	4.50	101	5.25						
20	000115	Đỗ Gia Long	10A2	002	4.45	104	3.60	101	5.50	101	5.75	103	6.25						
21	000016	Vũ Hoàng Minh	10A2	002	4.20	104	4.05	101	4.00	301	5.25	103	4.75						
22	000026	Kim Bảo Nam	10A2	003	3.50	102	4.05	104	4.50	101	4.75	102	6.00						
23	000036	Nguyễn Kim Ngân	10A2	004	4.80	101	4.50	103	6.00	201	6.25	104	5.75						
24	000056	Võ Nhân Nghĩa	10A2	001	4.40	101	4.50	104	5.00	201	6.25	102	5.00						
25	000076	Trần Ngọc Thái Nguyên	10A2	002	5.10	104	5.40	104	6.25	301	6.25	101	6.00						
26	000096	Nguyễn Huỳnh Thành Nhân	10A2	003	3.80	102	3.30	102	5.00	301	5.75	104	6.25						
27	000116	Hồ Nguyễn Tú Như	10A2	002	4.60	101	3.90	101	5.00	301	5.00	103	5.00						
28	000136	Nguyễn Bạch Quỳnh Như	10A2	004	3.30	101	4.65	103	6.25	101	6.00	101	5.25						
29	000007	Trần Lê Minh Như	10A2	003	4.15	104	4.20	104	5.25	401	5.00	102	3.60						
30	000017	Ngô Đình Phát	10A2	111	1.85	100	3.6	109	1.50	103	5.50	100	7						
31	000047	Trần Thanh Phong	10A2	003	4.10	101	4.95	103	5.50	301	5.25	101	5.25						
32	000077	Triệu Minh Phúc	10A2	001	5.80	104	3.60	104	3.00	101	5.75	102	5.00						
33	000087	Nguyễn Lê Huyền Kim Phụng	10A2	003	5.20	101	3.60	103	6.00	201	5.00	103	4.85						
34	000097	Ngô Nguyễn Vạn Phước	10A2	003	4.90	103	3.75	103	4.00	201	5.75	101	4.75						
35	000117	Đỗ Mai Tấn Quốc	10A2	003	2.55	103	4.35	102	4.00	401	3.50	104	5.25						
36	000018	Lê Hữu Tài	10A2	003	4.00	103	3.75	104	4.00	201	4.50	101	5.00						
37	000048	Đặng Minh Tâm	10A2	001	4.20	103	3.60	104	5.75	401	5.75	102	5.00						
38	000019	Nguyễn Huỳnh Đức Thịnh	10A2	002	3.50	102	3.90	102	5.50	101	5.00	104	5.00						
39	000029	Đặng Thanh Thuận	10A2	003	3.60	101	4.20	102	6.00	301	5.25	101	4.25						
40	000099	Huỳnh Phúc Toàn	10A2	001	4.15	104	3.75	104	5.50	401	4.75	103	4.50						
41	000119	Lại Vũ Huyền Trân	10A2	002	4.10	104	3.15	103	3.00	401	4.50	104	3.50						
42	000020	Đặng Nhật Trường	10A2	001	4.70	101	4.20	101	4.50	401	5.50	101	5.50						
43	000040	Nguyễn Thành Tú	10A2	004	4.20	103	3.45	103	6.25	101	5.75	104	3.85						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
44	000080	Nguyễn Hoàng Việt	10A2	004	4.90	102	4.05	102	5.75	301	6.50	102	5.00						
45	000090	Phạm Nguyễn Quang Vinh	10A2	002	3.70	103	4.80	103	5.00	101	6.25	103	5.25						
46	000100	Nguyễn Trọng VŨ	10A2	002	4.50	102	4.35	102	5.50	101	6.75	101	5.00						
47	000130	Đặng Vũ Nghi Xuân	10A2	001	6.50	104	4.65	102	6.50	301	7.00	101	6.00						
1	000011	Bạch Kim Anh	10A3	002	3.25	104	4.65	104	5.50	301	5.50	104	5.10						
2	000071	Vũ Thị Phương Anh	10A3	002	3.10	101	3.90	103	5.50	201	5.50	103	5.85						
3	000111	Nguyễn Gia Bảo	10A3	002	3.20	104	5.10	101	5.00	301	6.00	103	6.00						
4	000002	Nguyễn Xuân Bắc	10A3	003	2.75	101	5.25	102	4.25	101	6.00	101	6.75						
5	000012	Phan Trí Bình	10A3	001	3.80	103	4.95	103	5.25	201	5.25	101	5.50						
6	000032	Nguyễn Ngọc Nhất Chung	10A3	002	2.90	101	3.90	101	4.25	201	5.00	104	4.25						
7	000082	Trương Quang Duy	10A3	002	3.30	103	4.05	103	3.75	401	5.75	103	5.50						
8	000102	Triệu Tăng Quốc Đại	10A3	004	3.05	103	4.35	101	5.25	101	5.50	102	5.25						
9	000112	Đỗ Thành Đạt	10A3	004	3.95	102	3.90	103	4.75	401	6.00	104	4.85						
10	000122	Lê Hoàng Đạt	10A3	003	4.20	102	4.65	104	5.00	101	5.75	101	5.35						
11	000132	Lê Tấn Đạt	10A3	004	4.60	101	3.15	103	5.25	301	6.25	103	5.75						
12	000013	Phạm Nguyễn Hải Đăng	10A3	001	4.60	102	4.50	103	4.50	401	6.25	102	6.00						
13	000033	Hoàng Phúc Đông	10A3	003	3.80	103	3.45	102	3.50	301	5.25	101	4.00						
14	000043	Vũ Văn Đông	10A3	001	3.50	102	3.45	101	4.50	401	5.50	103	4.35						
15	000053	Phùng Quý Đức	10A3	004	3.40	101	3.90	102	4.75	101	5.75	103	6.50						
16	000073	Nguyễn Phương Hân	10A3	001	3.45	102	4.95	102	5.50	201	5.50	101	6.00						
17	000103	Phạm Lê Thu Hiền	10A3	001	3.25	102	4.05	104	5.50	401	6.25	103	4.25						
18	000123	Kim Trung Hiếu	10A3	002	2.75	104	4.35	103	3.75	201	6.25	102	6.25						
19	000004	Nguyễn Minh Hiếu	10A3	002	3.65	103	4.50	103	3.75	301	5.75	101	5.25						
20	000094	Lê Hoàng Quốc Huy	10A3	001	3.25	101	3.90	101	4.75	301	5.75	102	4.50						
21	000104	Lê Minh Huy	10A3	002	4.20	104	4.65	102	5.00	101	6.00	104	6.00						
22	000134	Nguyễn Diệu Hương	10A3	001	3.85	102	4.80	102	6.75	101	6.25	103	5.75						
23	000035	Võ Minh Khang	10A3	001	5.10	101	4.50	103	5.25	101	5.25	103	5.25						
24	000045	Đặng Lê Anh Khôi	10A3	004	2.30	104	4.20	104	4.25	201	4.75	102	3.25						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
25	000055	Lê Cao Minh Khôi	10A3	003	2.85	103	3.30	103	4.00	101	5.00	101	4.10						
26	000075	Lương Gia Kiệt	10A3	002	3.05	103	3.75	101	5.25	201	4.75	104	4.00						
27	000085	Trần Trọng Nhật Lâm	10A3	004	3.60	104	4.95	104	4.75	201	5.25	102	4.50						
28	000125	Huỳnh Chánh Long	10A3	003	4.40	101	4.95	102	4.50	201	6.25	104	6.50						
29	000135	Lưu Hoàng Long	10A3	004	3.75	104	4.65	101	3.50	201	5.50	104	6.50						
30	000046	Trần Hoàng Đại Nghĩa	10A3	001	3.25	103	4.35	102	5.25	301	6.25	103	5.75						
31	000126	Lê Hà Quỳnh Như	10A3	003	4.10	104	4.95	104	5.25	101	5.50	103	7.00						
32	000027	Nguyễn Thành Phát	10A3	111	4.75	100	5.2	109	3.25	103	5.00	100	6						
33	000067	Lê Hoàng Phúc	10A3	001	5.10	102	4.35	101	5.75	101	6.00	101	6.25						
34	000107	Phan Thị Thảo Phương	10A3	002	2.15	102	4.50	101	4.75	101	6.50	103	5.50						
35	000127	Huỳnh Kim Quyên	10A3	002	6.00	102	4.20	103	5.25	201	5.50	104	6.50						
36	000058	Huỳnh Thị Minh Tâm	10A3	002	5.30	104	4.50	101	6.25	201	6.75	104	6.75						
37	000068	Lê Trần Mỹ Tâm	10A3	003	3.05	103	4.20	103	6.25	201	5.50	102	5.50						
38	000118	Huỳnh Mai Ngọc Thảo	10A3	003	3.80	102	5.10	104	4.50	301	6.00	103	6.50						
39	000138	Nguyễn Gia Thiều	10A3	001	4.10	102	4.35	102	6.50	101	6.00	101	5.50						
40	000009	Cao Triều Thịnh	10A3	004	4.20	102	4.20	101	4.50	201	5.75	104	6.00						
41	000089	Tăng Thanh Tiến	10A3	004	5.10	102	3.15	102	5.25	301	6.00	102	6.25						
42	000139	Trương Đình Trí	10A3	004	4.90	104	3.75	101	5.00	201	7.00	102	6.25						
43	000110	Lê Văn Vũ	10A3	003	4.20	101	4.65	104	5.50	201	5.75	102	6.50						
44	000120	Lê Nguyễn Thanh Vy	10A3	002	5.60	101	4.05	101	6.25	301	6.75	101	7.00						
1	000160	Nguyễn Hữu Thế Anh	10A4	003	4.40	101	3.90	103	5.00	401	6.00	102	5.50			101	4.60		
2	000170	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	10A4	004	5.20	102	5.55	101	7.00	201	6.75	104	5.50			104	5.00		
3	000200	Nguyễn Xuân Bắc	10A4	002	3.30	104	3.45	103	4.75	301	5.75	102	3.50			103	3.25		
4	000210	Nguyễn Thiên Bình	10A4	003	3.25	103	4.65	102	5.00	101	4.75	102	4.50			102	5.00		
5	000220	Trương Quốc Bình	10A4	002	5.30	102	5.25	101	5.75	401	6.75	102	5.50			101	4.85		
6	000230	Châu Minh Chí	10A4	003	4.30	103	4.80	104	6.75	101	5.25	104	6.50			104	4.35		
7	000151	Trần Nhật Thụy Du	10A4	001	4.70	102	3.90	101	5.25	401	6.50	101	4.60			103	5.25		
8	000161	Đào Lê Anh Dũng	10A4	002	3.10	103	4.20	102	3.50	201	3.75	103	2.25			101	2.75		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
9	000171	Phạm Thị Phương Duy	10A4	001	5.10	101	3.90	102	5.50	301	6.00	102	5.75			101	4.50		
10	000181	Phạm Tấn Đạt	10A4	002	4.30	104	3.75	103	3.50	201	4.25	103	5.00			102	4.25		
11	000211	Nguyễn Minh Đức	10A4	003	4.20	102	4.80	104	5.50	301	6.00	101	6.50			104	5.75		
12	000221	Nguyễn Trần Mỹ Hà	10A4	004	2.95	103	3.60	101	4.50	401	5.00	103	5.00			101	4.75		
13	000231	NGUYỄN HOÀNG GIA HÂN	10A4	001	4.90	102	3.75	102	6.00	201	5.50	103	5.50			102	2.85		
14	000172	Nguyễn Đức Hiếu	10A4	003	3.25	103	3.90	102	4.50	201	4.75	103	5.00			103	3.10		
15	000182	Nguyễn Huy Hoàng	10A4	004	5.60	102	3.15	103	5.00	301	7.00	101	5.00			102	4.75		
16	000192	Nguyễn Nhật Hoàng	10A4	002	4.20	104	4.50	101	5.00	101	6.50	101	5.50			103	5.50		
17	000143	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	10A4	001	4.90	101	4.05	101	6.50	101	6.25	101	6.25			103	4.25		
18	000163	Vũ Việt Gia Hưng	10A4	001	4.10	103	4.35	103	5.50	101	5.75	101	6.50			101	4.35		
19	000173	Phạm Nguyễn Thanh Hương	10A4	004	4.40	102	4.35	103	5.25	301	5.50	103	4.25			102	4.50		
20	000193	Lê Nguyễn Kim Khánh	10A4	002	5.80	102	4.05	102	5.00	401	7.00	104	6.00			104	5.00		
21	000213	Huỳnh Đăng Khôi	10A4	001	4.20	101	5.10	101	3.50	301	6.00	103	5.75			103	4.25		
22	000144	Giang Thành Lâm	10A4	001	3.90	101	3.90	101	7.00	401	6.25	102	6.25			103	5.00		
23	000154	Nguyễn Thụy Trúc Lâm	10A4	002	4.90	104	5.10	102	4.50	101	6.50	102	5.75			104	2.95		
24	000164	Dương Lê Phương Linh	10A4	002	3.80	101	3.30	101	6.50	401	5.00	102	5.00			103	5.25		
25	000174	Đặng Hoàng Long	10A4	001	4.90	104	4.65	104	3.25	201	5.50	104	4.25			102	2.00		
26	000184	Ngô Tấn Lộc	10A4	003	4.20	101	3.30	103	6.00	301	6.00	104	5.50			101	4.35		
27	000224	Nguyễn Đặng Quốc Minh	10A4	004	4.40	102	4.35	103	5.00	301	6.00	101	5.25			103	4.85		
28	000145	Hồ Hoài Nam	10A4	004	5.55	103	4.80	104	6.75	201	6.50	103	6.75			102	4.35		
29	000185	Lê Hồ Bảo Ngọc	10A4	002	2.30	104	4.65	104	3.25	201	5.50	103	5.00			104	3.25		
30	000195	Nguyễn Trí Nguyên	10A4	002	4.40	101	4.50	101	5.25	101	6.00	103	6.50			103	4.10		
31	000146	Nguyễn Thị Quỳnh Nhi	10A4	004	4.10	102	2.55	104	3.75	101	3.75	102	1.50			102	2.00		
32	000156	Nguyễn Ngọc Yến Như	10A4	003	4.50	101	4.50	103	4.25	101	5.50	103	4.75			101	4.25		
33	000186	Nguyễn Tiến Phát	10A4	001	5.10	103	4.65	104	5.25	401	6.25	102	4.50			102	4.35		
34	000196	Lê Hoàng Phú	10A4	004	4.70	102	4.50	101	3.75	201	5.75	101	6.00			101	4.25		
35	000206	Ngô Hồng Phúc	10A4	003	2.65	103	3.60	102	4.00	101	5.75	104	5.25			104	2.75		
36	000226	Sơn Tấn Phúc	10A4	003	4.50	103	4.65	102	4.50	301	6.50	102	5.50			104	4.35		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
37	000147	Võ Lê Bảo Phúc	10A4	001	3.00	104	3.90	101	4.75	301	5.00	103	4.75			103	3.25		
38	000167	Phạm Vũ Duy Quyên	10A4	001	4.00	103	4.65	101	5.75	101	6.00	101	4.10			103	5.50		
39	000227	Võ Hoàng Thịnh	10A4	002	1.35	102	4.20	104	4.25	201	5.00	101	3.50			102	2.60		
40	000148	Huỳnh Anh Thư	10A4	001	3.75	103	4.65	101	4.50	201	5.75	104	6.75			103	3.95		
41	000168	Nguyễn Trần Anh Thư	10A4	002	3.50	101	3.75	103	5.75	401	5.75	102	5.00			101	4.35		
42	000198	Thạch Lê Phương Trinh	10A4	003	4.20	103	4.20	102	5.00	301	5.50	104	5.50			104	4.25		
43	000169	Đặng Thế Vinh	10A4	004	3.90	104	3.15	104	4.50	301	4.00	102	4.25			104	3.50		
44	000179	Hoàng Hồ Tường Vy	10A4	003	4.65	103	4.80	101	5.75	101	6.75	104	4.60			101	5.85		
45	000209	Phan Thúy Vy	10A4	002	4.30	101	4.95	103	6.00	301	5.25	104	5.50			103	5.50		
46	000229	Nguyễn Như Ý	10A4	004	4.30	101	4.05	101	5.25	201	5.75	103	3.75			101	4.10		
1	000140	Đặng Quỳnh Anh	10A5	001	4.90	101	3.30	101	4.75	301	6.00	104	6.00			103	4.35		
2	000150	Hoàng Tuấn Anh	10A5	004	3.30	104	4.50	104	3.50	101	5.75	104	6.25			102	4.00		
3	000180	Võ Phạm Thiên Ân	10A5	003	5.30	101	4.20	104	6.25	401	6.75	103	6.25			103	4.85		
4	000190	Nguyễn Gia Bảo	10A5	003	5.10	101	5.10	103	6.00	301	6.25	103	7.00			104	5.25		
5	000141	Lê Huỳnh Thanh Diệu	10A5	004	4.65	103	4.50	104	4.25	201	3.50	101	4.75			102	4.10		
6	000191	Lê Huỳnh Hải Đăng	10A5	001	4.40	101	3.45	101	5.25	201	4.25	104	5.75			103	4.25		
7	000201	Trịnh Châu Đoan	10A5	002	3.05	104	4.20	101	5.50	401	4.25	104	5.50			103	4.00		
8	000142	Nguyễn Thị Ngọc Hân	10A5	004	5.10	102	4.95	104	6.25	301	6.75	104	7.00			102	4.75		
9	000152	Võ Thị Phúc Hậu	10A5	003	2.75	103	4.65	103	5.25	101	4.00	102	6.25			101	4.00		
10	000162	Hoàng Minh Hiếu	10A5	002	4.60	102	3.90	102	4.50	401	5.25	102	6.75			104	4.50		
11	000202	Lê Bá Nhật Huy	10A5	001	4.50	101	4.05	102	4.25	301	4.50	103	6.00			102	3.00		
12	000212	Nguyễn Quốc Huy	10A5	002	4.80	104	4.50	101	4.50	401	3.50	102	7.00			101	3.60		
13	000222	Nguyễn Xuân Gia Huy	10A5	003	4.00	101	3.30	104	4.50	301	5.25	101	5.75			104	5.50		
14	000153	Huỳnh Phúc Hưng	10A5	002	3.80	104	3.60	102	5.00	301	5.75	103	5.50			101	5.25		
15	000183	Lâm Bảo Khang	10A5	003	2.70	103	3.75	101	4.00	201	4.25	103	5.25			103	4.25		
16	000203	Lữ Thiện Quang Khánh	10A5	003	3.40	103	4.50	103	6.00	401	5.25	101	5.50			104	4.50		
17	000223	Nguyễn Lê Anh Khôi	10A5	003	5.10	104	4.35	102	6.00	401	7.00	103	5.00			102	4.60		
18	000194	Hoàng Ngọc Xuân Mai	10A5	001	4.40	103	5.25	104	6.25	101	6.75	103	6.75			102	5.50		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
19	000204	Phùng Duy Mạnh	10A5	004	3.75	102	4.35	104	5.75	101	5.00	102	6.25			101	5.25		
20	000214	Lý Nhật Minh	10A5	001	4.20	103	3.45	104	6.00	401	4.75	104	6.00			102	4.35		
21	000155	Phan Trung Nghĩa	10A5	003	5.10	102	3.75	103	6.00	301	6.25	104	6.75			104	5.00		
22	000165	Đào Kim Bảo Ngọc	10A5	004	3.50	104	3.60	102	5.25	101	4.00	101	5.00			102	4.50		
23	000175	Lê Ánh Ngọc	10A5	003	3.75	101	4.35	102	5.75	101	5.75	101	7.00			103	5.10		
24	000225	Lê Đỗ Thành Nhân	10A5	004	4.80	101	4.80	103	6.00	401	6.75	104	6.25			101	4.85		
25	000205	ĐẶNG HỒNG PHƯƠNG NHI	10A5	004	3.30	102	3.60	104	4.50	201	3.00	103	6.00			101	2.85		
26	000215	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	10A5	001	4.40	102	5.25	102	6.25	101	6.50	103	6.50			104	6.25		
27	000166	Hồ Thị Hồng Oanh	10A5	001	5.10	102	4.50	102	6.75	401	6.25	104	7.00			102	6.00		
28	000176	Lê Minh Phát	10A5	002	3.70	103	5.55	102	5.00	401	6.00	102	6.00			101	4.10		
29	000216	Nguyễn Đình Phúc	10A5	002	5.80	104	4.05	103	6.25	201	6.50	101	6.50			101	4.85		
30	000157	Trần Mai Quang	10A5	002	3.80	103	3.30	102	4.50	301	6.00	101	6.75			101	4.50		
31	000177	Nguyễn Thái Sơn	10A5	002	2.60	102	3.15	104	4.25	101	4.25	102	5.50			104	2.25		
32	000187	Nguyễn Duy Tâm	10A5	003	3.25	101	3.30	103	3.50	301	5.50	103	6.50			101	4.35		
33	000197	Nguyễn Hoàng Thanh Thảo	10A5	004	4.20	104	4.50	104	5.50	101	5.75	102	5.00			101	4.00		
34	000207	Nguyễn Ngọc Thi	10A5	001	4.90	103	4.35	102	3.50	201	5.75	101	6.00			102	2.60		
35	000217	Nguyễn Thị Xuân Thi	10A5	002	5.30	103	4.65	103	5.75	101	6.00	104	6.75			103	5.00		
36	000158	Nguyễn Đào Anh Thư	10A5	002	3.05	102	3.15	102	5.50	401	5.00	104	4.75			104	4.00		
37	000178	Võ Đoàn Anh Thư	10A5	001	3.50	104	3.75	101	5.00	401	5.00	101	7.00			104	3.60		
38	000188	Trần Nguyễn Gia Trí	10A5	004	4.50	104	4.20	101	4.75	401	5.25	104	5.25			101	3.35		
39	000208	Cao Anh Tú	10A5	002	4.80	102	4.35	103	4.50	101	5.25	102	5.35			103	3.60		
40	000218	Trương Ngọc Thanh Tú	10A5	001	3.00	101	3.90	102	5.75	201	5.75	102	6.50			102	4.35		
41	000228	Nguyễn Phạm Tuấn	10A5	004	4.20	104	4.05	101	5.00	101	4.75	102	4.75			103	3.50		
42	000149	Nguyễn Tương	10A5	004	3.50	101	3.90	104	4.25	401	4.50	101	6.25			102	4.25		
43	000159	Trần Thị Thu Uyên	10A5	003	3.40	104	4.05	103	3.50	201	6.25	101	6.00			104	4.75		
44	000189	Hoàng Thị Kiều Vy	10A5	004	6.00	104	3.30	104	4.00	201	5.75	101	5.75			102	4.85		
45	000199	Phan Hồng Phương Vy	10A5	001	3.80	101	4.65	103	5.25	401	3.50	101	7.00			102	4.50		
46	000219	Trương Kim Vy	10A5	001	3.40	104	4.65	104	4.50	101	5.00	104	5.50			104	5.60		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
1	000232	Nguyễn Văn Phúc An	10A6	003	4.90	101	4.20	101	4.75	201	4.25	101	4.25					103	6.00
2	000242	Phan Hoàng Gia An	10A6	003	3.90	102	4.35	103	5.25	101	6.25	103	5.75					102	5.25
3	000252	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	10A6	001	4.40	103	3.90	104	6.00	101	6.50	104	5.50					103	6.75
4	000262	Phạm Bảo Ngọc Diệp	10A6	002	4.35	102	5.25	104	7.00	301	5.50	103	4.75					103	7.00
5	000272	Nguyễn Ngọc Linh Đan	10A6	001	4.35	103	4.95	103	5.25	101	5.00	101	5.35					101	5.75
6	000233	Đình Thành Đạt	10A6	004	3.80	101	4.65	104	5.75	301	4.75	104	4.75					101	4.50
7	000243	Nguyễn Khánh Đăng	10A6	001	5.10	102	4.80	102	4.75	401	7.00	102	4.50					104	4.75
8	000253	Bùi Quốc Hào	10A6	002	3.90	103	3.90	101	5.00	401	6.00	101	5.50					101	4.25
9	000263	Trần Kim Hiền	10A6	004	3.30	102	4.35	103	4.00	401	4.25	102	5.00					102	4.50
10	000273	Diệp Minh Huy	10A6	001	4.40	101	5.10	104	6.00	201	6.75	104	6.00					103	7.00
11	000234	Lý Gia Huy	10A6	004	2.50	102	3.90	103	3.75	201	4.75	103	5.50					104	5.00
12	000244	Lê Dương Thanh Huyền	10A6	002	3.70	103	4.80	104	5.00	201	6.00	104	6.00					101	4.50
13	000254	Nguyễn Gia Hưng	10A6	001	3.90	104	4.50	102	4.25	101	5.50	102	4.75					104	4.50
14	000264	Nguyễn Tuấn Khang	10A6	001	4.00	101	4.95	101	6.50	101	6.50	101	5.25					104	6.25
15	000274	Nguyễn Hoàng Tuấn Kiệt	10A6	004	3.95	102	4.05	102	5.00	301	5.50	101	5.25					104	5.50
16	000235	Trần Ngọc Nhã Kỳ	10A6	001	4.60	102	4.80	102	7.00	301	5.00	102	5.75					102	6.00
17	000245	Nguyễn Phan Trúc Lam	10A6	004	4.20	103	4.35	101	5.75	301	6.25	101	5.50					103	5.50
18	000255	Nguyễn Khánh Phương Linh	10A6	003	4.80	104	5.55	103	6.75	401	6.75	103	6.00					102	5.50
19	000265	Lê Nguyễn Phi Long	10A6	001	4.80	101	2.85	102	5.75	201	4.50	104	2.60					101	4.35
20	000275	Hoàng Vũ Trà My	10A6	002	1.95	103	3.90	101	3.50	401	4.50	104	5.25					104	4.50
21	000236	Mai Thu Ngân	10A6	004	4.00	103	4.50	101	5.75	201	5.25	104	5.50					103	4.50
22	000246	Lê Thị Bảo Ngọc	10A6	003	4.70	104	4.50	102	5.50	201	6.25	102	5.50					102	6.75
23	000256	Nguyễn Khánh Ngọc	10A6	001	4.20	101	4.35	101	6.50	101	6.25	101	5.10					101	6.25
24	000266	Nguyễn Phạm Bảo Ngọc	10A6	004	2.75	102	4.80	104	6.00	301	5.75	101	4.85					101	5.50
25	000276	Ven Ngọc Thảo Nguyên	10A6	003	4.10	104	4.20	103	6.50	101	6.25	103	5.50					102	5.25
26	000237	Nguyễn Lưu Nguyễn	10A6	002	3.60	103	4.20	104	4.00	301	5.25	101	3.75					101	3.35
27	000247	Nguyễn Thy Nguyễn	10A6	001	2.95	104	3.45	103	4.75	301	5.75	103	4.75					104	5.50
28	000257	Phạm Vũ Quỳnh Như	10A6	001	4.30	102	4.73	102	6.75	201	5.75	104	5.00					104	7.00

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
29	000267	Nguyễn Mạnh Phú	10A6	002	4.00	104	3.15	103	4.50	401	5.50	104	5.25					104	3.75
30	000277	Nguyễn Gia Phúc	10A6	003	4.40	103	3.45	104	4.75	201	6.00	102	4.00					103	4.35
31	000238	Nguyễn Như Quỳnh	10A6	001	6.00	104	4.65	103	5.25	101	6.50	102	5.00					104	6.00
32	000248	Lê Thanh Tâm	10A6	004	3.75	101	4.20	104	4.25	201	5.25	101	5.50					103	5.00
33	000258	Nguyễn Đoàn Nhã Tâm	10A6	004	3.65	102	3.60	104	4.50	301	5.50	101	5.75					104	5.75
34	000268	Lê Huyền Thanh	10A6	003	4.40	103	4.05	103	6.00	101	6.75	103	5.00					103	4.75
35	000278	Nguyễn Khoa Bảo Tịnh	10A6	002	4.80	104	3.90	102	6.75	301	7.00	103	5.75					103	7.00
36	000239	Nguyễn Đặng Bảo Trâm	10A6	003	4.65	104	4.50	102	7.00	401	6.75	103	6.75					102	7.00
37	000249	Nguyễn Ngọc Trâm	10A6	003	4.70	101	3.75	101	6.50	301	5.00	104	6.25					101	6.25
38	000259	Lê Hải Triều	10A6	002	3.70	101	3.00	103	4.50	401	4.50	104	2.25					101	4.25
39	000269	Nguyễn Thị Yến Trinh	10A6	003	5.35	104	5.70	104	7.00	201	6.50	102	6.75					102	5.50
40	000279	Hồ Xuân Tú	10A6	004	3.55	104	5.10	101	4.75	401	7.00	102	6.00					102	4.25
41	000240	Huỳnh Anh Tú	10A6	002	4.35	101	5.55	101	7.00	101	6.00	101	5.50					101	6.50
42	000250	Trương Hoàng Tuấn	10A6	002	4.15	102	4.35	102	5.00	101	5.00	103	4.10					104	3.75
43	000260	Hoàng Phương Uyên	10A6	003	4.60	103	4.50	101	5.50	101	6.00	103	5.75					102	6.10
44	000270	Đỗ Y Vân	10A6	002	4.60	104	4.50	102	6.50	301	6.25	103	5.50					102	6.00
45	000280	Nguyễn Thị Thùy Vân	10A6	001	2.70	101	3.60	103	5.50	101	3.75	103	4.25					101	3.75
46	000241	Nguyễn Quốc Vinh	10A6	004	3.85	101	4.35	104	5.50	401	6.75	104	5.75					103	5.50
47	000251	Nguyễn Hoàng Vũ	10A6	002	3.65	102	4.95	103	4.25	401	6.75	102	6.00					102	4.00
48	000261	Võ Huy Vũ	10A6	003	2.80	101	4.50	102	4.50	201	6.25	102	5.00					103	4.50
49	000271	Đỗ Trần Hà Vy	10A6	004	3.40	102	4.80	101	6.50	401	5.75	102	5.75					103	5.25
1	000281	Lư Huỳnh Nguyên An	10A7	001	1.75	102	4.95	101	4.75			103	3.60	103	6.00			103	4.25
2	000286	Phạm Thùy Phương Anh	10A7	001	2.70	104	4.95	102	4.75			102	4.50	104	5.75			101	3.75
3	000296	Trương Minh Anh	10A7	004	4.90	102	4.80	101	6.25			102	5.10	102	6.25			102	6.00
4	000308	Nguyễn Duy Bình	10A7	003	3.30	103	4.35	101	6.00			102	6.00	101	6.00			102	4.60
5	000320	Nguyễn Lâm Phương Doanh	10A7	001	4.40	101	4.80	103	5.25			101	6.25	101	6.50			101	6.25
6	000282	Trần Thành Đạt	10A7	003	5.10	104	4.20	104	6.50			104	6.25	104	6.50			101	7.00
7	000287	Phạm Thị Hồng Hoa	10A7	004	3.80	102	4.20	104	6.00			101	6.75	101	6.50			102	5.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
8	000298	Bùi Trịnh Quốc Huy	10A7	003	2.80	101	3.60	104	3.50			104	4.25	104	6.25			101	4.00
9	000310	Trần Ngọc Huyền	10A7	004	4.90	102	5.10	102	6.75			102	6.50	104	6.50			101	6.25
10	000322	Đình Quốc Hưng	10A7	002	2.85	104	4.80	104	5.25			101	6.00	104	6.25			102	6.25
11	000283	Đình Nguyễn Tuấn Khang	10A7	002	4.00	101	4.65	102	5.75			103	5.25	101	6.25			102	3.00
12	000288	Lê Thị Như Kiều	10A7	004	3.40	103	4.05	101	4.75			102	4.50	102	6.25			104	4.75
13	000300	Hồ Tuyết Kỳ	10A7	002	3.70	104	5.70	103	6.75			104	6.50	102	6.25			104	6.50
14	000312	Lê Nguyễn Tường Lam	10A7	004	3.60	101	4.35	103	5.25			101	5.00	104	6.25			104	4.00
15	000323	Trương Thị Ngọc Lan	10A7	004	4.90	104	4.50	101	4.50			103	6.50	102	6.25			103	4.25
16	000284	Trịnh Khang Lâm	10A7	002	4.70	101	4.50	103	4.25			104	4.25	102	5.50			104	4.00
17	000289	Trương Ngọc Khánh Linh	10A7	001	4.20	101	4.50	101	4.00			103	4.85	103	6.25			101	4.75
18	000301	Phạm Thị Loan	10A7	003	3.80	103	4.95	103	5.75			101	4.75	103	6.50			103	4.75
19	000313	Lê Trọng Long	10A7	001	4.10	103	5.40	102	7.00			103	6.75	102	6.25			101	4.50
20	000324	Lâm Thị Ngọc Mỹ	10A7	001	3.30	101	3.75	101	6.25			102	5.25	104	6.25			102	6.00
21	000285	Võ Hoàng Ngân	10A7	003	2.95	103	4.80	103	7.00			101	4.25	103	6.75			103	6.50
22	000290	Nguyễn Hoàng Bảo Nghi	10A7	003	4.50	101	5.10	104	4.50			104	4.75	104	6.00			103	6.00
23	000302	Trần Bảo Ngọc	10A7	001	4.15	103	5.25	102	7.00			102	6.00	104	6.25			101	7.00
24	000314	Đào Vũ Khôi Nguyên	10A7	003	2.50	104	3.30	104	5.00			101	3.60	104	5.50			103	3.00
25	000325	Phạm Hoàng Đăng Nguyên	10A7	003	2.55	101	4.20	104	6.00			104	5.25	102	6.25			103	4.75
26	000291	Nguyễn Uyên Nhi	10A7	002	4.40	104	4.50	102	4.75			103	3.50	101	6.50			104	4.75
27	000303	Hà Thúc An Phú	10A7	004	3.80	102	4.50	104	5.50			101	4.50	101	5.50			102	4.50
28	000315	Nguyễn Hoàng Bảo Phúc	10A7	002	3.30	102	4.65	101	5.25			103	4.00	102	5.25			102	5.00
29	000326	Nguyễn Hoàng Long Phụng	10A7	002	3.50	104	4.50	102	6.50			102	6.50	104	6.75			101	3.85
30	000292	Trần Thị Diệu Thảo	10A7	002	3.25	102	4.50	103	4.75			104	5.35	102	5.75			102	4.50
31	000304	Võ Nguyễn Vy Thảo	10A7	003	3.30	103	4.20	103	4.75			101	4.50	101	6.00			101	4.75
32	000316	Nguyễn Anh Thư	10A7	001	4.00	101	4.80	101	5.25			102	4.50	101	6.25			103	3.25
33	000327	Nguyễn Ngọc Diễm Thy	10A7	004	4.40	104	4.80	103	3.75			104	5.35	102	6.25			104	3.10
34	000293	Trần Ngọc Kim Tiên	10A7	003	2.15	104	3.30	103	3.75			101	4.10	103	5.75			101	4.00
35	000317	Nguyễn Trần Thanh Trà	10A7	003	3.60	103	4.95	104	5.75			104	5.75	103	6.00			102	5.25

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
36	000305	ĐẶNG HUỲNH BẢO TRÂN	10A7	001	4.40	103	4.20	102	5.75			103	6.00	103	6.75			104	6.50
37	000294	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	10A7	001	4.35	103	4.35	102	5.75			102	6.00	104	6.25			103	5.50
38	000306	Nguyễn Toàn Minh Trí	10A7	004	1.50	102	3.60	104	4.00			101	3.75	101	4.50			102	4.75
39	000318	Nguyễn Thị Phương Trinh	10A7	002	3.90	104	4.95	102	6.50			102	3.50	101	6.75			104	4.35
40	000295	Võ Thanh Tùng	10A7	004	4.20	103	4.20	104	3.75			101	4.50	101	6.00			104	4.00
41	000307	Cao Thị Khánh Tuyết	10A7	002	3.90	102	4.80	101	6.25			103	5.25	103	5.75			103	6.75
42	000319	Phạm Thị Thảo Vi	10A7	004	4.70	102	4.50	103	5.75			104	5.35	103	5.75			101	5.75
43	000297	Đặng Tường Vy	10A7	001	2.55	102	4.65	101	4.25			103	5.00	103	5.50			103	4.25
44	000309	Lã Nguyễn Khánh Vy	10A7	001	3.25	103	5.10	104	6.00			104	4.60	103	6.50			103	6.75
45	000321	Nguyễn Hà Vy	10A7	003	2.10	101	3.90	102	6.00			103	6.00	103	6.50			104	4.75
46	000299	Trần Ngọc Phương Vy	10A7	002	3.10	101	5.25	102	7.00			103	5.50	101	6.00			102	6.75
47	000311	Trần Thị Thanh Vy	10A7	002	4.20	102	4.05	103	5.00			104	5.00	102	5.75			104	4.25
1	000328	Đỗ Triều An	10A8	002	5.30	101	4.20	101	6.50			102	6.50	102	6.75	101	5.75		
2	000338	Châu Nguyễn Phương Anh	10A8	003	4.50	104	3.90	102	4.75			103	4.35	104	5.00	103	4.00		
3	000378	Nguyễn Hoàng Minh Anh	10A8	004	3.45	102	4.35	101	5.75			104	5.85	102	6.50	101	4.25		
4	000388	Trần Thị Kim Anh	10A8	004	4.00	104	3.45	104	5.50			104	5.50	102	6.00	104	3.75		
5	000408	Từ Kỳ Anh	10A8	004	3.25	101	2.85	102	4.25			101	4.75	104	6.00	104	4.00		
6	000417	Trần Thị Ngọc Ánh	10A8	004	4.20	104	5.10	104	4.50			102	5.75	102	5.50	102	4.00		
7	000329	Lương Khả Ân	10A8	003	3.65	101	4.20	104	4.75			104	5.50	103	6.75	103	4.75		
8	000349	Trần Gia Bảo	10A8	004	3.30	103	4.35	101	4.50			102	6.50	103	5.25	101	3.35		
9	000369	Phan Nguyễn Duy	10A8	001	4.60	102	4.80	104	6.50			102	5.25	103	6.25	104	4.85		
10	000389	Nguyễn Minh Đạt	10A8	001	4.50	101	3.75	104	6.25			102	5.75	101	5.50	103	5.60		
11	000399	Nguyễn Ngọc Hương Giang	10A8	003	3.60	101	4.65	103	6.00			104	6.50	103	6.50	102	5.25		
12	000418	Lâm Thị Thu Hiền	10A8	003	4.40	104	4.50	101	4.75			101	5.50	104	6.00	103	5.50		
13	000350	Nguyễn Huy Hoàng	10A8	001	4.00	103	5.40	104	3.75			101	5.25	102	5.00	102	4.25		
14	000360	Mai Việt Hùng	10A8	001	3.60	101	4.65	104	5.25			103	6.50	102	6.25	101	3.60		
15	000370	Nguyễn Bảo Huy	10A8	002	4.50	104	3.60	103	3.75			101	5.75	102	5.50	102	4.60		
16	000400	Nguyễn Minh Khải	10A8	004	4.20	101	3.30	102	5.75			101	5.00	101	6.25	103	4.75		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
17	000410	Lý Minh Khang	10A8	003	3.25	102	4.05	101	5.75			103	6.50	101	6.75	103	4.35		
18	000331	Lê Đăng Khoa	10A8	002	2.90	104	4.80	103	5.25			104	5.00	103	5.50	104	4.75		
19	000361	Đoàn Gia Lâm	10A8	003	4.20	104	4.05	102	6.50			104	6.00	103	6.50	102	6.00		
20	000401	Nguyễn Tiến Minh	10A8	002	4.90	102	4.35	102	5.00			102	5.75	103	6.75	103	5.00		
21	000411	Trần Nhật Minh	10A8	001	3.65	104	3.30	101	3.75			104	4.25	103	6.50	101	2.60		
22	000342	HỒ KHOA NAM	10A8	001	1.95	103	4.50	104	5.00			101	3.75	104	4.00	102	3.25		
23	000362	Nguyễn Nhật Nam	10A8	004	4.80	102	3.90	101	5.25			103	6.25	102	6.50	104	5.00		
24	000372	Ngô Thanh Ngân	10A8	003	3.60	103	4.05	102	4.50			103	5.50	102	6.25	103	4.50		
25	000382	Nguyễn Huệ Tuyết Ngân	10A8	001	3.90	104	4.80	103	5.75			103	6.00	104	6.50	101	5.25		
26	000353	Ngô Yến Nhi	10A8	003	4.80	102	3.45	102	4.75			102	5.00	101	6.25	102	5.00		
27	000363	Nguyễn Phước Thảo Nhi	10A8	004	3.75	103	3.60	101	4.25			102	5.00	101	5.50	101	4.50		
28	000383	Ngô Thị Thanh Như	10A8	003	4.20	103	4.35	101	6.50			101	6.00	101	6.00	102	5.50		
29	000413	Nguyễn Đào Kim Phúc	10A8	004	4.60	101	3.45	104	4.75			102	5.25	103	6.25	104	5.50		
30	000344	Bùi Thị Hồng Phượng	10A8	004	3.70	101	4.95	103	4.75			102	4.75	104	5.75	104	3.35		
31	000374	Phan Lê Tố Quyên	10A8	004	4.50	103	4.80	103	3.75			103	6.75	102	5.25	101	4.25		
32	000394	Đào Như Quỳnh	10A8	003	4.40	104	4.05	101	4.75			104	6.50	103	5.00	103	3.35		
33	000335	Lê Văn Thắng	10A8	002	5.55	103	4.35	103	6.25			103	7.00	101	7.00	104	5.25		
34	000355	Ngô Xuân Thiện	10A8	002	6.05	101	4.80	103	6.25			104	6.25	101	7.00	103	5.60		
35	000365	Huỳnh Dương Hưng Thịnh	10A8	001	3.60	104	4.50	104	4.50			102	6.25	101	7.00	104	3.85		
36	000395	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	10A8	003	5.30	104	4.95	103	6.50			103	6.25	104	6.25	103	5.60		
37	000405	Châu Thị Mỹ Tiên	10A8	002	4.40	104	3.90	102	5.50			102	6.00	102	5.75	101	3.35		
38	000336	Huỳnh Thị Ngọc Trân	10A8	002	3.80	101	3.00	101	5.25			102	4.25	104	4.25	101	4.00		
39	000366	Mai Vũ Trường	10A8	002	3.05	102	3.75	103	3.75			104	4.00	104	5.75	102	4.10		
40	000386	Đặng Tuấn Tú	10A8	003	3.35	104	4.50	101	4.50			104	5.25	102	6.00	103	5.00		
41	000406	Lâm Minh Tuấn	10A8	001	3.40	103	3.60	103	4.75			101	3.75	104	3.75	104	3.00		
42	000376	NGUYỄN THANH TUẤN	10A8	002	2.90	101	3.60	102	4.25			102	5.50	102	6.00	102	4.00		
43	000337	Lê Nhật Tường	10A8	003	2.80	101	1.95	103	6.25			104	5.25	101	6.00	102	5.50		
44	000347	Hoàng Minh Uyên	10A8	001	4.60	104	3.75	102	5.00			104	5.35	103	6.50	102	4.10		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
45	000367	Lê Phương Vy	10A8	004	3.50	101	3.90	101	5.75			101	5.10	101	6.50	101	4.35		
46	000387	Nguyễn Ngọc Thảo Vy	10A8	004	4.00	102	3.60	103	3.00			103	6.50	101	6.25	104	2.60		
47	000407	Nguyễn Bảo Yến	10A8	003	2.90	103	3.60	103	5.00			104	5.50	102	5.75	102	4.00		
1	000348	Lê Hoàng Lan Anh	10A9	004	5.10	102	5.25	103	6.50			101	6.25	102	6.50	104	4.70		
2	000358	Lê Nguyễn Hoàng Anh	10A9	004	5.40	104	5.25	101	5.00			102	5.25	102	5.75	104	5.50		
3	000368	Nguyễn Bảo Quỳnh Anh	10A9	003	3.70	103	3.60	102	5.50			101	6.00	104	5.50	103	4.35		
4	000398	Trương Nguyễn Hà Anh	10A9	001	5.60	102	5.25	103	6.50			101	5.75	101	6.25	104	4.75		
5	000339	Giang Gia Bảo	10A9	001	4.40	102	3.90	102	5.00			104	5.25	101	6.00	103	5.75		
6	000359	Nguyễn Bình	10A9	002	3.70	103	4.05	103	5.50			103	3.75	103	5.50	103	3.00		
7	000379	Nguyễn Hà Trang Đài	10A9	003	4.10	102	3.45	103	4.50			103	3.75	103	6.25	102	3.60		
8	000409	Nguyễn Sơn Hải	10A9	004	4.70	104	4.80	104	4.00			102	4.00	103	0.50	102	3.00		
9	000330	Hoàng Minh Hiếu	10A9	003	2.90	102	4.65	102	4.50			103	5.00	102	5.50	103	4.50		
10	000340	Kiều Công Hiếu	10A9	004	5.60	104	4.05	103	4.50			101	5.00	104	5.75	104	2.60		
11	000380	Vương Đỗ Khánh Hưng	10A9	002	4.55	101	5.10	104	5.25			104	4.60	104	5.25	102	2.75		
12	000390	Trần Thị Quỳnh Hương	10A9	003	4.60	101	4.35	103	5.25			103	6.25	102	6.50	103	5.00		
13	000341	Bùi Ngọc Đăng Khôi	10A9	004	4.60	102	4.95	101	4.00			102	4.50	101	5.50	101	1.60		
14	000351	Nguyễn Trần Thiên Kim	10A9	002	4.20	101	4.05	103	4.75			101	4.25	101	4.25	103	4.25		
15	000371	Phan Chí Luân	10A9	004	4.30	101	3.15	101	4.00			104	4.00	103	3.75	101	3.00		
16	000381	Nguyễn Minh Mẫn	10A9	002	4.60	102	4.35	104	5.00			102	4.50	101	3.75	101	3.85		
17	000391	Đỗ Nhật Minh	10A9	004	3.40	104	4.05	101	6.25			101	4.75	101	5.50	104	5.25		
18	000332	Dương Hà My	10A9	002	4.45	102	4.65	101	3.75			101	4.75	102	5.50	101	4.10		
19	000352	Mai Hoàng Nam	10A9	001	5.30	103	5.25	104	6.50			104	6.50	104	5.75	101	5.00		
20	000392	Phan Thị Thanh Ngân	10A9	001	3.75	103	4.20	102	6.00			102	3.70	103	6.00	104	5.25		
21	000402	Phạm Đông Nghi	10A9	001	4.60	102	4.80	103	5.25			103	4.10	101	4.50	102	3.85		
22	000412	Tường Huỳnh Như Ngọc	10A9	002	5.30	101	4.50	104	5.25			103	6.50	101	6.00	102	4.75		
23	000333	Kiều Nguyễn Thanh Nhân	10A9	003	4.50	104	4.05	104	3.25			102	4.50	103	2.50	102	4.35		
24	000343	Ngô Lưu Tuyết Nhi	10A9	001	5.10	103	4.20	102	5.75			103	6.50	101	6.75	103	4.35		
25	000373	Nguyễn Yến Nhi	10A9	001	4.25	102	4.65	104	4.75			104	4.35	103	3.75	104	1.35		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
26	000393	Đình Văn Phát	10A9	001	4.40	103	3.60	102	6.00			101	4.70	104	5.75	103	4.10		
27	000403	Mai Hoàng Phúc	10A9	003	4.70	101	4.05	103	4.50			104	4.75	102	5.50	104	4.35		
28	000334	Nguyễn Phúc Mai Phương	10A9	003	4.40	103	4.35	102	4.75			101	5.25	104	5.00	103	4.35		
29	000354	Bùi Nguyễn Việt Quốc	10A9	004	3.95	104	3.30	101	4.25			101	5.75	104	5.25	104	4.75		
30	000364	Trần Ngọc Quốc	10A9	003	5.10	101	4.50	102	4.00			101	3.75	104	5.75	103	4.50		
31	000384	Chu Nguyễn Như Quỳnh	10A9	002	4.40	103	4.95	102	6.00			102	3.50	104	6.75	102	4.60		
32	000404	Trần Ngọc Mỹ Quỳnh	10A9	004	5.80	102	4.20	102	6.50			102	6.00	104	6.25	101	5.10		
33	000414	Trương Tấn Tài	10A9	003	3.45	104	3.90	101	5.25			103	6.00	101	7.00	101	4.75		
34	000345	Nguyễn Võ Hoàng Thiên	10A9	004	4.10	101	4.35	101	6.00			104	4.50	101	6.75	101	3.50		
35	000375	Trần Vũ Minh Thư	10A9	004	5.15	102	4.65	101	5.50			101	3.25	103	6.25	102	2.00		
36	000385	Võ Anh Thư	10A9	001	5.40	101	4.35	102	6.50			101	4.75	101	6.25	101	4.10		
37	000415	Võ Thị Thùy Trang	10A9	001	5.10	103	4.50	101	4.25			104	5.50	102	5.00	103	4.35		
38	000419	Phạm Bích Trâm	10A9	001	3.90	103	3.30	101	5.25			104	3.25	102	5.50	101	3.85		
39	000346	Hoàng Thanh Trúc	10A9	001	5.50	102	4.95	104	6.00			103	7.00	102	6.25	102	5.25		
40	000356	Phạm Thị Ngọc Trúc	10A9	001	4.40	103	4.65	104	6.25			103	5.75	104	6.00	101	5.00		
41	000396	Phan Thị Thanh Tú	10A9	001	1.25	103	4.35	104	5.25			104	5.25	103	6.00	104	3.60		
42	000416	Phạm Minh Tuấn	10A9	002	4.70	103	4.35	104	5.75			103	5.60	104	6.00	104	4.75		
43	000357	Bùi Đức Việt	10A9	003	3.20	102	3.60	102	5.25			103	3.75	103	2.00	102	3.10		
44	000377	Nguyễn Kiều Vy	10A9	002	5.30	101	4.20	102	6.50			101	5.25	103	7.00	101	4.75		
45	000397	Nguyễn Ngọc Tường Vy	10A9	002	5.00	103	5.10	102	6.00			103	4.25	103	5.75	101	5.25		